

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM TRONG
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ HIỆN NAY

Giáo viên hướng dẫn : Th.S **NGUYỄN HOÀNG ÁNH**

Sinh viên thực hiện : **VŨ HẢI YẾN**

Lớp : **NHẬT 3– K38F**

HÀ NỘI - 2003

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Chương 1 : Những vấn đề lý luận của chính sách công nghiệp

I	: Tổng quan về chính sách công nghiệp.....	3
1	: Khái niệm về chính sách công nghiệp.....	3
1.1	: Khái niệm.....	3
1.2	: Phân	
loại.....		5
2	: Vai trò của chính sách công nghiệp.....	6
3	: Cơ sở của chính sách công nghiệp.....	8
3.1	: Tiêu chuẩn lựa chọn.....	8
3.2	: Những thất bại của thị trường.....	10
4	: Nội dung của chính sách công nghiệp.....	13
4.1	: Lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên.....	13
4.2	: Xây dựng những chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên.....	14
II	: Chính sách công nghiệp của một số nước Châu Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....	16
1	: Chính sách công nghiệp của Nhật Bản.....	16
2	: Chính sách công nghiệp của Trung Quốc.....	20

3	: Bài học kinh nghiệm đối với Việt	
	Nam.....	22

Chương 2 : Thực trạng chính sách công nghiệp Việt Nam

I	: Thời kỳ trước đổi mới.....	26
1	: Chính sách công nghiệp thời kỳ trước đổi mới.....	26
1.1	: Chính sách công nghiệp giai đoạn 1955 – 1975.....	26
1.2	: Chính sách công nghiệp giai đoạn 1975 – 1985.....	27
2	: Tình hình công nghiệp Việt Nam trước năm 1986 – kết quả đạt	
	được.....	29
II	: Chính sách công nghiệp của Việt Nam trong thời kỳ đổi	
	mới.....	31
1	: Lựa chọn các ngành công nghiệp ưu	
	tiên.....	32
1.1	: Các ngành công nghiệp ưu tiên.....	32
1.2	: Các ngành công nghiệp ưu tiên theo vùng lãnh thổ.....	36
2	: Chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các ngành công	
	nghiệp.....	38
2.1	: Chính sách đầu tư.....	38
2.1.1	: Mục tiêu của chính sách đầu tư.....	38
2.1.2	: Nội dung của chính sách đầu tư.....	39
2.2	: Chính sách tài chính – tiền tệ.....	42
2.2.1	: Chính sách tài chính.....	42
2.2.2	: Chính sách tiền tệ.....	43
2.3	: Chính sách phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.....	44
2.4	: Chính sách xuất nhập khẩu.....	45
2.5	: Chính sách phát triển khoa học – công nghệ.....	47

2.5.1	: Quan điểm của Nhà nước.....	47
2.5.2	: Các biện pháp hỗ trợ.....	48
3	: Đánh giá chính sách công nghiệp Việt Nam thời kỳ từ đổi mới đến nay.....	49
3.1	: Thành tựu đạt được.....	49
3.1.1	: Xác định được các ngành công nghiệp mũi nhọn và tạo được sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu công nghiệp.....	49
3.1.2	: Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp.....	53
3.1.3	: Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất.....	54
3.1.4	: Tăng trưởng xuất khẩu.....	55
3.1.5	: Góp phần giải quyết việc làm.....	57
3.2	: Những hạn chế.....	57
3.2.1	: Việc lựa chọn các ngành ưu tiên còn nhiều bất cập, mang tính chủ quan, không sát với thực tế và tiềm năng.....	57
3.2.2	: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp chưa cao.....	59
3.2.2.1	: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành sản xuất công nghiệp.....	59
3.2.2.2	: Trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp.....	60
3.2.3	: Hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất còn hạn chế.....	61
3.2.4	: Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp còn thấp.....	61
3.2.5	: Chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu	

tiên còn nhiều bất cập.....63

Chương 3 : Một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện chính sách công

ng nghiệp Việt Nam

I	: Bối cảnh mới và sự tác động tới chính sách công nghiệp của Việt Nam.....	67
1	: Các nhân tố nước ngoài.....	67
1.1	: Xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá.....	67
1.2	: Tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới.....	70
1.3	: Những biến đổi môi trường và yêu cầu phát triển bền vững toàn cầu.....	70
2	: Các nhân tố trong nước.....	71
II	: Phương hướng mới của chính sách công nghiệp Việt Nam.....	72
1	: Quan điểm phát triển chính sách công nghiệp.....	72
2	: Quan điểm về chính sách công nghiệp.....	74
3	: Các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách công nghiệp.....	75
3.1	: Xác định các ngành công nghiệp ưu tiên trong giai đoạn mới.....	75
3.1.1	: Các ngành công nghiệp thế hệ thứ nhất.....	76
3.1.2	: Các ngành công nghiệp thế hệ thứ hai.....	76
3.1.3	: Các ngành công nghiệp thế hệ thứ ba.....	77

3.2	: Hoàn thiện các chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp.....	80
3.3	: Đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp.....	81
3.3.1	: Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.....	81
3.3.2	: Thu hút vốn đầu tư trong nước.....	82
3.4	: Xúc tiến xuất khẩu và bảo vệ thị trường cho các ngành công nghiệp.....	84
3.4.1	: Đối với thị trường nội địa.....	85
3.4.2	: Đối với thị trường nước ngoài.....	85
3.5	: Hỗ trợ tài chính và cải cách hệ thống thuế.....	86
3.6	: Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ trong các ngành công nghiệp.....	87
3.7	: Phát triển nguồn nhân lực.....	88
3.8	: Nâng cao năng lực hoạt động quản lý của Nhà nước.....	89

Kết luận

Tài liệu tham khảo

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng hợp dự án “Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010” – Bộ Công nghiệp, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp – 12/2001
2. Chính sách công nghiệp Đông Á - Trung tâm kinh tế Châu Á Thái Bình Dương – NXB Khoa học xã hội – 1997
3. Chính sách thương mại, công nghiệp Việt Nam – Báo cáo tại Hội thảo – JICA và Bộ Thương mại – 2001; 3/2002
4. Chính sách công nghiệp trong quá trình thúc đẩy xuất khẩu: kinh nghiệm thực tiễn và kiến nghị – Tạp chí kinh tế và phát triển số 10/1997
5. Đánh giá tình hình sản xuất công nghiệp trong năm 2002 và mục tiêu phát triển trong năm 2003 – Tạp chí thông tin kinh tế và xã hội số 9/2002
6. Đẩy mạnh đầu tư công nghiệp trong năm 2002 – Tạp chí kinh tế xã hội số 03/2001
7. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ chốt năm 2003 – Tạp chí thông tin kinh tế và xã hội số 19/2001
8. Đổi mới công nghiệp trong ngành công nghiệp, thực trạng và những vấn đề cần giải quyết – Tạp chí công nghiệp Việt Nam số 19/2001
9. Chính sách công nghiệp Nhật Bản – NXB Chính trị quốc gia – 1999
10. TS. Nguyễn Minh Tú và Th.S Vũ Xuân Nguyệt Hồng – Chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách công nghiệp: Kinh nghiệm của Nhật Bản và bài học rút ra cho công nghiệp hoá của Việt Nam – NXB Lao động -2001

11. GS.TS Lê Hữu Tầng và GS. Lưu Hàm Nhạc - Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc – NXB Chính trị quốc gia - 2002
12. TS Võ Đại Lực – Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam trong quá trình đổi mới – NXB Khoa học xã hội –1994
13. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ chốt năm 2003 – Tạp chí thông tin kinh tế xã hội số 10/2002
14. Đổi mới công nghiệp trong ngành công nghiệp, thực trạng và những vấn đề cần giải quyết – Tạp chí công nghiệp Việt Nam số 19/2001
15. Kinh tế Việt Nam – Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương – 2002
16. Mở rộng thị trường trong nước, làm tăng sức mua tạo điều kiện phát triển công nghiệp – Thương mại số 5 – 6/2003
17. Những giải pháp dự kiến đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2001 – 2005 – Tạp chí kinh tế xã hội số 37/2001
18. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2010 – Tạp chí kinh tế xã hội số 34/1999
19. Phát huy lợi thế của công nghiệp, thương mại quốc tế và hướng đầu tư ở Việt Nam – Tạp chí kinh tế và phát triển số 50/2001
20. Trần Đình Thiên – Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: phác thảo lộ trình – NXB Chính trị quốc gia – 2002
21. Việt Nam hướng tới 2010 – UNDP và MPI/DSI – Tập 2 – NXB Chính trị quốc gia 2001
22. Việt Nam: báo cáo kinh tế về công nghiệp hoá và chính sách công nghiệp – Báo cáo của Ngân hàng Thế giới – 1995

23. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc toàn tập lần thứ III - Đảng Lao động Việt Nam, tập 1, NXB Sự thật –1960

24. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V, VI, VII, VIII, IX - Đảng Cộng Sản Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Một quốc gia muốn tăng trưởng và phát triển kinh tế thì cần có những chính sách kinh tế thích hợp trong từng giai đoạn phát triển. Trong số những chính sách đó, chính sách công nghiệp là chính sách quan trọng hàng đầu vì công nghiệp đóng góp lớn vào GDP và là động lực để phát triển nông nghiệp cũng như dịch vụ. Đối với các nước phát triển, việc đưa ra chính sách công nghiệp nhằm phát triển các ngành công nghiệp hiện có, đầu tư vào các ngành công nghiệp mới có hàm lượng chất xám và khoa học cao, đảm bảo cho sự phát triển của đất nước. Đối với các nước đang phát triển, chính sách công nghiệp là chính sách quan trọng nhất, là cốt lõi của chiến lược công nghiệp hoá của bất kỳ quốc gia nào. Công cuộc công nghiệp hoá của một nước chỉ có thể thực hiện được khi có một nền công nghiệp phát triển dựa trên những chính sách phát triển công nghiệp hợp lý. Chính sách công nghiệp phù hợp sẽ giúp các nước đang phát triển tăng trưởng kinh tế, tăng cường khả năng hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế quốc tế.

Ngay từ những năm 60, Việt Nam đã xác định công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện được chủ trương chiến lược đó, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách công nghiệp. Đặc biệt, trong những năm đổi mới, nhiều chính sách công nghiệp mới đã được đưa ra nhằm đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng trưởng và phát triển kinh tế phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và sự hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống các chính sách này chưa đồng bộ, việc hoạch định các chính sách còn nhiều bất cập, việc triển khai và thực thi chính sách còn nhiều hạn chế. Vì vậy, hiệu quả thực tế của chính sách công nghiệp còn chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của đất nước và yêu cầu phát triển của công nghiệp trong điều kiện mới. Chính vì vậy,

em đã chọn đề tài “Chính sách công nghiệp của Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế hiện nay” để thực hiện khoá luận tốt nghiệp này.

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách công nghiệp, đánh giá thực trạng chính sách công nghiệp Việt Nam. Và trên cơ sở các phân tích trên, đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của chính sách công nghiệp của Việt Nam.

Để đạt được các mục đích nêu trên, người viết đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu: tổng hợp, phân tích, thống kê và so sánh.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khoá luận chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu chính sách công nghiệp Việt Nam chủ yếu từ năm 1986 đến nay.

Ngoài phần lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, khoá luận được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận của chính sách công nghiệp

Chương 2: Thực trạng chính sách công nghiệp của Việt Nam

Chương 3: Những giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện chính sách công nghiệp Việt Nam

Đây là một đề tài mang tính lý luận, bởi vậy mặc dù đã cố gắng hết sức mình, bài viết không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy, cô giáo.

Em xin chân thành cảm ơn sự tận tình quan tâm, giúp đỡ của Thạc sỹ Nguyễn Hoàng Ánh đã hướng dẫn em viết bài khoá luận này.

Hà nội ngày 15 tháng 12 năm 2003

Sinh viên thực hiện: Vũ Hải Yến

Lớp Nhật 3 – K38 F

Chương 1

những vấn đề lý luận của chính sách công nghiệp

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm về chính sách công nghiệp

1.1. Khái niệm

Trên phạm vi thế giới, thuật ngữ “Chính sách công nghiệp”(CSCN) mới chỉ xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới II, khi mà Chính phủ Nhật Bản ban hành một loạt các chính sách để tái thiết nền kinh tế và phát triển công nghiệp sau khi bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Tiếp theo đó, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước khác cũng đề ra các chính sách riêng của mình để khôi phục và phát triển công nghiệp. Vì thuật ngữ này được sử dụng phổ biến chỉ ở một số nước nên chưa có một định nghĩa chuẩn, thống nhất về CSCN. Một số học giả cho rằng: *“CSCN là những chính sách được nhằm vào ngành công nghiệp, một số khác lại cho rằng CSCN là những chính sách liên quan đến việc khuyến khích và tổ chức lại các ngành công nghiệp riêng biệt nào đó”*.(Chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách công nghiệp: Kinh nghiệm của Nhật Bản và bài học kinh học rút ra cho công nghiệp Việt Nam – TS Nguyễn Minh Tú và Th.S Vũ Xuân Nguyệt Hồng – NXB Lao động - 2001)

Tuy nhiên, có một số khái niệm về CSCN được sử dụng rộng rãi và thống nhất là khái niệm của Bộ Công Nghiệp và Thương Mại Quốc Tế của Nhật Bản, khái niệm của một số học giả Nhật Bản và đối với Việt Nam thì các nhà kinh tế và hoạch định chính sách cũng đưa ra quan niệm riêng của mình.

Theo **Bộ Công Nghiệp và Thương Mại Quốc Tế của Nhật Bản**, *CSCN* bao gồm những biện pháp mang tính bổ sung được dựa trên nguyên tắc thị trường, nhằm giải quyết những vấn đề bất ổn của thị trường như ô nhiễm môi trường, xung đột về mậu dịch, hoạt động nghiên cứu và triển khai có quy mô lớn, và những bất ổn định trong cung cấp năng lượng, đồng thời khuyến khích việc chuyển dịch công nghiệp và di chuyển lao động một cách thuận lợi mà không gây mâu thuẫn về mặt xã hội. (Chính sách công nghiệp Nhật Bản –NXB Chính trị quốc gia- 2001)

Một số học giả Nhật Bản lại cho rằng *CSCN* là chính sách nhằm tác động tới phúc lợi kinh tế của một quốc gia thông qua việc chính phủ can thiệp vào lĩnh vực phân bổ các nguồn lực giữa các ngành, các khu vực của một quốc gia và can thiệp vào tổ chức sản xuất của các ngành/ khu vực nào đó. (Chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách công nghiệp: Kinh nghiệm của Nhật Bản và bài học kinh học rút ra cho công nghiệp Việt Nam – TS Nguyễn Minh Tú và Th.S Vũ Xuân Nguyệt Hồng – NXB Lao động - 2001). Theo quan điểm này, *CSCN* vừa bao gồm chính sách có tác động liên ngành, vừa bao gồm chính sách có tác động tới nội bộ một ngành.

Các quan niệm về *CSCN* trên có nhiều điểm không phù hợp với tình hình phát triển của Việt Nam.

Vì thế, các nhà kinh tế và hoạch định chính sách của Việt Nam lại đưa ra một quan niệm khác về *CSCN*. Theo họ, *CSCN* là một hệ thống các chính sách, nguyên tắc và biện pháp thích hợp mà Nhà nước sử dụng như một công cụ để điều chỉnh các hoạt động công nghiệp của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia đó. (Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam trong quá trình đổi mới – TS Nguyễn Đại Lực – NXB Khoa học xã hội - 1998)

Trên cơ sở quan niệm đó, CSCN bao gồm việc định rõ các ngành công nghiệp cụ thể sẽ được khuyến khích và chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp đã được lựa chọn thông qua hệ thống các công cụ.

Đường lối, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của một quốc gia thường không đổi trong một thời gian dài, nhưng với từng giai đoạn phát triển cụ thể, nhiệm vụ của CSCN có thể thay đổi nhằm mục đích điều chỉnh các hoạt động công nghiệp theo hướng có hiệu quả hơn cho sự phát triển kinh tế- xã hội chung của đất nước để chuyển nền kinh tế từ trạng thái phát triển thấp sang phát triển cao hơn, từ nền kinh tế lạc hậu sang nền kinh tế văn minh hiện đại, từ nền kinh tế đang phát triển sang nền kinh tế phát triển. CSCN đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích công nghiệp phát triển và là động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định.

1.2. Phân loại

CSCN là một hệ thống chính sách nên nó được phân chia theo nhiều tiêu chí:

- Nếu phân chia theo tác động thì CSCN được chia thành những chính sách tác động trong nội bộ các ngành công nghiệp và những chính sách có tác động liên ngành. CSCN có tác động trong nội bộ ngành là những chính sách được đưa ra để khuyến khích hay hạn chế một ngành công nghiệp nào đó phát triển. CSCN có tác động liên ngành là những chính sách được đưa ra không chỉ có ảnh hưởng tới một ngành công nghiệp nào đó mà có thể tác động tới các ngành công nghiệp khác hoặc tác động tới các lĩnh vực sản xuất khác.

- Nếu dựa vào mục tiêu thì có rất nhiều cách phân loại

Các nhà kinh tế Nhật Bản chia ra các chính sách

- + Chính sách nhằm hình thành cơ sở hạ tầng cho tất cả các ngành công nghiệp thông qua Nhà nước hỗ trợ vốn để xây dựng hệ thống đường xá, cầu cảng công nghiệp, nhà máy điện- nước...
- + Chính sách nhằm phân bổ nguồn lực giữa các ngành công nghiệp thông qua việc Nhà nước trợ cấp và bảo hộ cho một số ngành mũi nhọn..
- + Chính sách nhằm cơ cấu lại một số ngành công nghiệp thông qua việc Nhà nước trợ giúp một số ngành công nghiệp “tổ chức lại” cơ cấu của mình, liên kết với nhau khi gặp khó khăn...
- + Chính sách giải quyết các vấn đề của các công ty vừa và nhỏ...(Chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách công nghiệp: Kinh nghiệm của Nhật Bản và bài học kinh học rút ra cho công nghiệp Việt Nam – TS Nguyễn Minh Tú và Th.S Vũ Xuân Nguyệt Hồng – NXB Lao động - 2001).

Ngân hàng Thế Giới (WB) lại đưa ra cách phân loại theo mục tiêu khác với các nhà kinh tế Nhật Bản.

- + Chính sách nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp như chính sách hỗ trợ tăng trưởng cho ngành thép, điện tử...
- + Chính sách về điều chỉnh công nghiệp như cải cách cơ cấu công nghiệp dệt, đóng tàu...
- + Các chính sách khác như chính sách thúc đẩy sự phát triển công nghiệp ...(Việt Nam: báo cáo kinh tế về công nghiệp hoá và chính sách công nghiệp – Báo cáo của Ngân hàng Thế giới - 1995)

2. Vai trò của chính sách công nghiệp

Là chính sách ngành nên CSCN là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để phát triển các ngành công nghiệp trên cơ sở phân bổ các nguồn lực giữa các ngành và các doanh nghiệp trong ngành. Do đó, CSCN có những vai trò quan trọng:

- CSCN được sử dụng để đưa ra định hướng về các ngành công nghiệp cần được ưu tiên phát triển, từ đó có làm cơ sở để phát triển nền kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã cho thấy rằng một quốc gia muốn phát triển phải dựa trên sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp. Tuy nhiên, một quốc gia không bao giờ có đủ nguồn lực để có thể đầu tư phát triển tất cả các ngành công nghiệp mà chỉ có thể chú trọng phát triển một số ngành. Những ngành công nghiệp mà một nước lựa chọn để phát triển sẽ được xem là những ngành mà nước đó có lợi thế so sánh

Nhà nước sử dụng CSCN để điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đối với các nước phát triển, CSCN chủ yếu hướng vào việc hỗ trợ các ngành công nghiệp đang bị suy giảm nhằm đưa các ngành đó tiếp tục phát triển ổn định và hỗ trợ các ngành công nghiệp cao để tạo ra các lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia phát triển khác.

Đối với các nước đang phát triển, thông qua các ngành công nghiệp được lựa chọn, Nhà nước sẽ đưa ra các chính sách đầu tư phát triển các ngành đó và từ đó dần dần chuyển dịch được cơ cấu nền kinh tế. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nước đang phát triển vì CSCN sẽ giúp chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế cũng như trong nội bộ lĩnh vực công nghiệp. Trên phương diện nền kinh tế, CSCN sẽ đưa tới sự chuyển dịch nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng

của công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế. Trên phương diện nội bộ lĩnh vực công nghiệp, chính sách phát triển những ngành công nghiệp ưu tiên sẽ giúp cho quốc gia chuyển từ cơ cấu những ngành công nghiệp khai thác, sơ chế sang những ngành công nghiệp chế tác, công nghiệp công nghệ cao. Mặt khác, từ việc chuyển dịch được cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu nội bộ lĩnh vực công nghiệp thì CSCN sẽ góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển.

- CSCN được kết hợp với các chính sách kinh tế khác để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

Bên cạnh các mục tiêu về kinh tế như tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, kìm chế lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán, tăng cường các mối quan hệ kinh tế quốc tế..., các quốc gia còn có những mục tiêu về xã hội như công bằng, dân chủ, chất lượng cuộc sống được đảm bảo... Cùng với các chính sách kinh tế khác, CSCN góp phần thúc đẩy một đất nước đạt được các mục tiêu về kinh tế và xã hội. CSCN thúc đẩy công nghiệp phát triển và do đó góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người, cải thiện cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên, cũng giống các chính sách kinh tế khác, CSCN cũng có thể làm hạn chế việc đạt được mục tiêu kinh tế – xã hội như việc làm ô nhiễm môi trường, gây ách tắc giao thông...do vậy, khi đưa ra bất kỳ một CSCN nào thì đều cần so sánh giữa những lợi ích và những thiệt hại mà những chính sách đó đem lại.

3. Cơ sở của chính sách công nghiệp

Nguyên nhân mà Nhà nước phải can thiệp vào quá trình phân bổ nguồn lực giữa các ngành công nghiệp là vấn đề được rất nhiều học giả tranh luận. Một số người cho rằng nguyên nhân can thiệp của Nhà nước hay chính là cơ sở của

CSCN là do việc đưa ra những “**tiêu chuẩn lựa chọn**” những khu vực nào nên được khuyến khích phát triển và từ đó ảnh hưởng đến khu vực còn lại. Một số khác lại cho rằng cơ sở của CSCN là những “**thất bại thị trường**”.

3.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

Những người theo quan điểm cơ sở “**tiêu chuẩn lựa chọn**” cho rằng Chính phủ cần xây dựng và thực hiện CSCN trên cơ sở xác định những ngành chiến lược, những ngành mũi nhọn trong lĩnh vực công nghiệp để thực hiện mục tiêu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Cơ sở này đưa ra những tiêu chuẩn thực tế để xác định các ngành công nghiệp mong muốn và theo đó Nhà nước cần:

- **Khuyến khích các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao tính theo đầu lao động:** giá trị gia tăng tính theo đầu lao động của các ngành công nghiệp khác nhau thì rất khác nhau. Giá trị gia tăng này thể hiện năng suất lao động cao trong các ngành công nghiệp và thể hiện vai trò tích cực của ngành công nghiệp đó trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Vì vậy, Nhà nước có thể khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao tính theo đầu lao động, chuyển cả khối công nghiệp phát triển theo hướng các ngành công nghiệp này.

- **Khuyến khích các ngành công nghiệp có vai trò “liên kết” với các ngành khác:** mở rộng các ngành sản xuất ra các hàng hoá trung gian làm tăng nhiều lần hiệu ứng thông qua việc khuyến khích các ngành sử dụng các sản phẩm mà chúng ta sản xuất. Việc sản xuất ra một sản phẩm trung gian có thể sử dụng được trong nhiều khu vực khác nhau và đó là một hoạt động kinh tế mang tính chất cơ bản hơn là việc sản xuất ra các hàng tiêu dùng chỉ nhằm thoả mãn nhu cầu của các hộ gia đình. Một số sản phẩm công nghiệp có tính liên kết lớn, thường liên quan tới sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, thậm chí còn liên quan tới nông nghiệp, dịch vụ ... Vì vậy, những ngành sản xuất những sản

phẩm công nghiệp mang tính trung gian này cần được khuyến khích phát triển để tạo động lực phát triển cho các ngành khác.

- ***Thúc đẩy các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển trong tương lai:*** khi có sự thay đổi trong công nghệ thì sẽ dẫn đến sự thay đổi trong lợi thế so sánh và làm tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế là rất khác nhau. Nhà nước nên khuyến khích phát triển những ngành công nghiệp tận dụng được sự thay đổi công nghệ và có tiềm năng tăng trưởng cao trong tương lai.

- ***Hạn chế ảnh hưởng của các CSCN :*** đối với một số ngành công nghiệp cụ thể, nếu các nước khác đang hỗ trợ phát triển thì có khả năng làm cho ngành công nghiệp này của một nước nào đó bị thu hẹp. Chính phủ nước đó cần có những hỗ trợ nhất định đối với những ngành công nghiệp này ở nước mình thông qua các CSCN trong những thời kỳ nhất định.

Tuy nhiên, các tiêu chí này thường thiếu tính thuyết phục vì chúng không dựa trên những phân tích sâu sắc về kinh tế, việc phân bổ các nguồn lực sao cho hợp lý mới là nhiệm vụ của CSCN mà Chính phủ một nước cần đưa ra, các tiêu chuẩn trên chỉ hợp lý khi tính tới các thất bại thực tế của thị trường và nó được đưa ra nhằm khắc phục thất bại thị trường chứ không thể chú trọng đầu tư vào những ngành sản xuất hàng hoá trung gian... Còn trên thực tế thì rất khó có căn cứ để có thể cho rằng cơ sở của CSCN hay lý do can thiệp của Nhà nước cần dựa trên những “tiêu chuẩn lựa chọn” vì việc đầu tư vào, khuyến khích phát triển một khu vực / ngành nào đó không nằm ngoài mục đích làm cho các khu vực/ ngành đó phát triển, từ đó, với hiệu ứng “lan toả” làm cho các ngành/ khu vực còn lại phát triển và dẫn tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Còn đối với các nước đang phát triển thì “cơ sở tiêu chuẩn lựa chọn” cũng gặp rất nhiều hạn chế khi lấy căn cứ của CSCN vì những nước này thị trường chưa phát triển,

thể chế còn nhiều bất cập và sự thất bại thị trường luôn diễn ra phổ biến trong các hoạt động công nghiệp.

3.2. Những thất bại của thị trường

Các nguồn lực của nền kinh tế có tính khan hiếm sẽ được phân bổ thông qua cơ chế thị trường hay “bàn tay vô hình”. Theo lý thuyết này, trong nền kinh tế thị trường, việc phân bổ nguồn lực được thực hiện một cách có hiệu quả nhưng trên thực tế luôn xuất hiện những “thất bại thị trường” làm ngăn cản sự phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả. Thất bại của thị trường bao gồm những ngoại ứng, sự không đối xứng về thông tin, cạnh tranh không hoàn hảo... Những thất bại này của thị trường có thể khắc phục và hạn chế được nhờ vào sự can thiệp Nhà nước thông qua các chính sách kinh tế nói chung và CSCN nói riêng.

- **Ngoại ứng:** Ngoại ứng là dạng thất bại của thị trường, nó thường xảy ra khi các chi phí và lợi ích của cá nhân không phản ứng đúng chi phí, lợi ích của xã hội, từ đó làm cho việc phân bổ nguồn lực không tối ưu. Vì vậy, thị trường sẽ không có khả năng phân bổ nguồn lực tối ưu. Trong phạm vi CSCN, việc thúc đẩy một ngành, một lĩnh vực phát triển có thể tạo ra ngoại ứng tích cực đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực khác đồng thời đem lại hiệu quả cao hơn so với việc trực tiếp đầu tư vào chúng.

- **Thông tin không đối xứng:** Thông tin không đối xứng là một thất bại của thị trường khi các bên tham gia thị trường luôn không có đủ các thông tin hoặc có một bên có nhiều thông tin hơn bên kia làm cho các doanh nghiệp có thể có những quyết định sai. Điều này xảy ra do việc thu thập thông tin chính xác hay việc xác định giá cả cho thông tin thị trường rất khó khăn. Những khó khăn trong việc thu thập thông tin sẽ khiến cho các doanh nghiệp nói chung cũng như các doanh nghiệp công nghiệp nói riêng bị hạn chế trong việc phát triển và tiếp cận thị trường. Thông qua CSCN, Nhà nước có thể tiến hành thu thập, xử lý

thông tin để cung cấp cho các doanh nghiệp công nghiệp những thông tin đầy đủ về thị trường, sản phẩm, sự phát triển các ngành công nghiệp hiện nay và khả năng trong tương lai..., từ đó giúp các doanh nghiệp công nghiệp phát triển theo hướng mà Nhà nước đã vạch ra.

- ***Canh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược(sức mạnh độc quyền quốc tế và sự bảo hộ):*** ở hầu hết các quốc gia một ngành công nghiệp thường có tính chất độc quyền đa phương thể hiện ở phương diện là khi các công ty muốn gia nhập ngành đều phải đầu tư một lượng vốn lớn vào các thiết bị phụ trợ mà sau đó không thể chuyển sang dùng vào việc khác được. Điều này đã làm hạn chế sự gia nhập ngành của các công ty trong nước, và khi đó, tại một số ngành công nghiệp chỉ có một số ít các công ty cạnh tranh có hiệu quả. Do đó, thị trường là cạnh tranh không hoàn hảo và xuất hiện lợi nhuận siêu ngạch.Và để bảo toàn lợi nhuận và tăng cường sức mạnh đối với thị trường, các hãng cũ sẽ dựng lên các hàng rào ngăn cản sự gia nhập ngành của các hãng mới. Và đây cũng chính là một dạng thất bại của thị trường mà CSCN cần khắc phục.

Cơ sở về sự thất bại của thị trường là căn cứ để Nhà nước đưa ra các CSCN được nhiều nhà học giả ủng hộ. Nó cũng đã từng được chứng minh trên thực tế, tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tốt đẹp mà CSCN mang lại cũng tồn tại nhiều vấn đề nảy sinh xung quanh chính sách này. Lý do là trong khi thực hiện các CSCN nhằm khắc phục những thất bại của thị trường Nhà nước cũng có khả năng thất bại. Sự thất bại của Nhà nước có thể xảy ra do nguyên nhân về năng lực của Nhà nước trong việc ra quyết định chính sách, CSCN thiếu suy tính và chi phí của sự can thiệp.

- ***Quyền lực chính trị của những người điều hành bộ máy Nhà nước trong việc ra quyết định chính sách:*** cơ chế ra quyết định của Nhà nước thường

được dựa trên cơ cấu chính trị, phục vụ nhóm lợi ích có khả năng chi phối hơn là dựa trên cơ cấu thị trường. Điều này có thể dẫn Nhà nước đến những quyết định sai lầm khi đưa ra chính sách.

- **CSCN thiếu suy tính**: CSCN thiếu suy tính là CSCN được đặc trưng bởi một số đặc điểm sau:

+ Không dựa trên sự phân tích kỹ lưỡng về thất bại thị trường mà nó dự định khắc phục.

+ Không xác định được những mục tiêu cụ thể như khắc phục thất bại thị trường tối đa hoá các ngoại ứng tích cực và thời gian cho việc thực hiện các mục tiêu.

+ Không xét đến tính hiệu quả, quy mô hoặc cố gắng đạt được tính hiệu quả mà bỏ qua những tín hiệu thị trường.

+ Coi nhẹ những hạn chế về khả năng, năng lực và trình độ của Chính phủ.

+ Đánh giá không chính xác hoặc không xác định được các nguồn lực sẵn có và sẽ có trong tương lai.

+ Không phân tích hiệu ứng phụ của CSCN và các phương án dự phòng.

+ Thiếu tính điều chỉnh và những phương án thay thế.

- **Chi phí của sự can thiệp**: sự can thiệp của Nhà nước thường nhằm một mục đích nhất định và sự can thiệp này luôn dựa trên sự đánh đổi, hay nói một cách khác là luôn tồn tại một chi phí cơ hội trong việc phân bổ nguồn lực giữa các ngành/ khu vực. Chi phí này bao gồm chi phí quản lý, chi phí tuân thủ và chi phí hiệu quả. Khi chi phí này vượt quá lợi ích thì dẫn đến sự thất bại của Nhà nước trong việc can thiệp. Chi phí này nảy sinh nhiều khi do đối tượng điều chỉnh của CSCN quá lớn tạo ra khối lượng công việc lớn; khả năng thích nghi

của đối tượng chính sách gặp khó khăn do tín hiệu thị trường bị lệch lạc, các điều kiện cạnh tranh không công bằng, hệ thống pháp luật không đảm bảo, tệ nạn tham nhũng...

Như vậy, thất bại không phải là điều kiện cần và đủ cho sự can thiệp của Nhà nước. Điều này cũng chứng tỏ rằng CSCN sẽ là một giải pháp mong muốn khi nó thoả mãn một số điều kiện về những vấn đề liên quan đến nền kinh tế quy mô, năng lực của Nhà nước, sự đồng thuận của các nhóm lợi ích, sự dễ dàng trong việc sử dụng các công cụ thích hợp...

4. Nội dung của chính sách công nghiệp

Muốn đưa ra một CSCN đúng đắn cũng như thực hiện được các chính sách đã đề ra thì việc xác định nội dung của CSCN là rất cần thiết. Nội dung của CSCN bao gồm việc xác định, lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên và xây dựng những chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho những ngành công nghiệp đó phát triển.

4.1. Lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên

Mọi đất nước muốn phát triển nền công nghiệp của mình thì phải xác định được những ngành công nghiệp nào là ngành có thể lợi thế để phát triển và cần có chính sách ưu tiên khuyến khích để phát triển. Việc xác định những ngành công nghiệp ưu tiên phải dựa trên lợi thế so sánh của quốc gia mình trong từng thời kỳ. Lợi thế so sánh của một quốc gia có thể là lợi thế về điều kiện tự nhiên (tài nguyên khoáng sản, khí hậu, đất đai), lợi thế về lực lượng lao động hoặc về công nghệ, vốn... Chẳng hạn, dựa trên điều kiện tự nhiên và địa lý mới có thể xác định được những ngành nào thì có thể xây dựng được ở những vùng lãnh thổ nào, với nguồn tài nguyên nào. Ví như ở Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến thủy sản được phát triển chủ yếu ở những vùng lãnh thổ có vùng nước ngọt rộng lớn, vùng biển như: An Giang, Nha Trang, Quảng Ninh... Hay ở Trung Quốc

dựa vào lợi thế là lực lượng lao động dồi dào mà các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động được ưu tiên phát triển như: dệt may, điện dân dụng...

Bên cạnh những lợi thế so sánh đó, việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên còn phụ thuộc rất lớn vào cơ cấu nền kinh tế và thực trạng phát triển của nền công nghiệp. Ví dụ như các nước có nền công nghiệp phát triển ở Châu Âu (Anh, Pháp, Đức), hay ở Châu Mỹ (Mỹ) thì các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu là công nghiệp cơ khí (công nghiệp sản xuất xe ô tô, công nghiệp đóng tàu...), công nghiệp thông tin...

Ngoài ra, việc lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên còn phải dựa vào xu thế phát triển của khoa học kỹ thuật, mức độ hội nhập nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới của quốc gia, trình độ lao động... Một nước mặc dù chưa có trình độ phát triển công nghiệp cao như Việt Nam, nhưng với xu thế hội nhập thế giới và vận dụng các công nghệ mới, vẫn có thể lựa chọn phát triển các ngành công nghệ thông tin là một trong những ngành công nghiệp ưu tiên.

Như vậy, việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên là nội dung quan trọng nhất của CSCN. Nếu không xác định được những ngành công nghiệp ưu tiên thì rất khó có thể đưa ra được những chính sách cụ thể và hợp lý để phát triển các ngành công nghiệp riêng lẻ cũng như phát triển nền công nghiệp nói chung.

4.2. Xây dựng những chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên

Trên cơ sở các ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn Nhà nước cần xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp đó để các ngành này đạt được sự phát triển như mong muốn.

Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên chỉ có thể thực hiện được thông qua các công cụ của chính sách công nghiệp. Hay nói cách khác, việc thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên chính là sử dụng một cách hợp lý các công cụ CSCN nhằm mục tiêu phát triển được các ngành công nghiệp đã được lựa chọn.

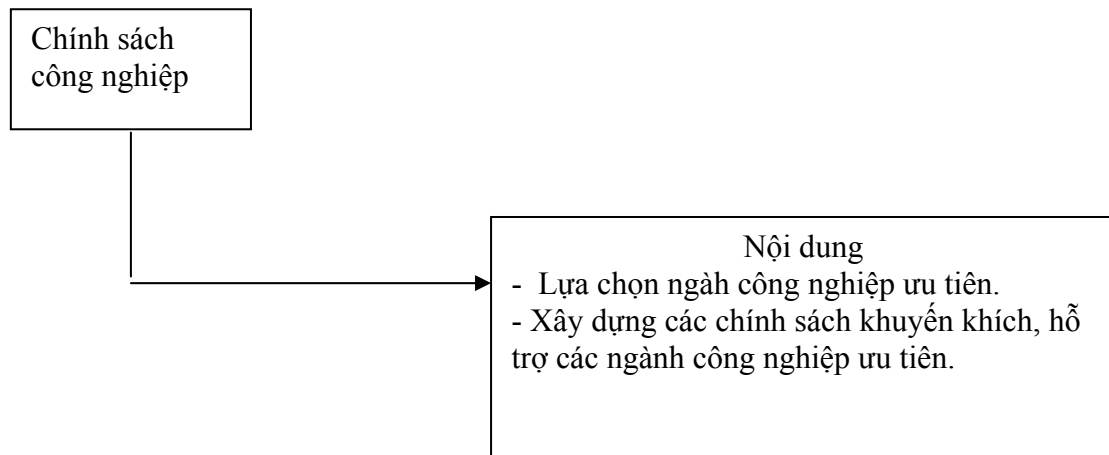
Công cụ của CSCN bao gồm những nhóm công cụ cơ bản sau:

- *Nhóm công cụ kinh tế*: bao gồm các chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thương mại, chính sách đầu tư...
- *Nhóm công cụ hành chính, tổ chức*: bao gồm các kế hoạch, quy hoạch của Nhà nước, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật...
- *Nhóm công cụ tuyên truyền, giáo dục*: bao gồm hệ thống thông tin đại chúng, các hiệp hội và các tổ chức giáo dục...
- *Nhóm công cụ mang tính kỹ thuật và nghiệp vụ*: bao gồm các công tác kiểm tra, thu thập thông tin, các tiêu chuẩn kỹ thuật...

Như vậy, hệ thống công cụ của CSCN rất đa dạng, phong phú với những ưu và nhược điểm riêng. Đôi khi, việc thực hiện đồng thời nhiều công cụ sẽ có thể dẫn tới các xung đột trong bản thân CSCN. Bên cạnh đó, các công cụ này có xu hướng là đan xen với nhau trong bản thân CSCN cũng như giữa các chính sách với nhau. Vì vậy, việc sử dụng những công cụ nào cho phù hợp với nội dung, mục tiêu của CSCN là vấn đề khó khăn với các nhà hoạch định chính sách.

Sơ đồ: Mục tiêu và nội dung của CSCN

	Mục tiêu - Tăng trưởng kinh tế - Giải quyết việc làm, khắc phục thất nghiệp. - Cải thiện cán cân thanh toán quốc. - Tăng cường hợp tác kinh tế thế giới và khu vực. - Lựa chọn một cơ cấu công nghiệp thích hợp. - Đảm bảo “chất lượng cuộc sống”.
--	---



II. CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM.

1. Chính sách công nghiệp của Nhật Bản

CSCN luôn giữ một vai trò quan trọng trong chính sách kinh tế của Nhật Bản. Trong việc thực hiện CSCN của Chính phủ là nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi để thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển theo định hướng kế hoạch trên cơ sở phân bổ các nguồn lực một cách tương đối hợp lý. Việc thực hiện CSCN của Nhật Bản được tiến hành sau khi kết thúc chiến tranh thế giới II năm 1945 và được chia ra làm ba thời kỳ chính với các CSCN nhất định cho từng thời kỳ.

*** Thời kỳ tái thiết (1945-1960)**

- Từ năm 1945 đến 1949, mục tiêu của các chính sách kinh tế nói chung cũng như CSCN nói riêng là phục hồi sản xuất, trọng tâm là phục hồi sản xuất các ngành được cho là đặc biệt khó khăn như than, thép thông qua chính sách “hệ thống sản xuất ưu tiên”. Hệ thống sản xuất ưu tiên nhằm vào mục tiêu tăng

sản lượng ngành khai khoáng và chế biến thông qua việc phát triển đồng thời hai ngành chủ chốt là than và thép.

- Từ năm 1950 đến 1955, mục tiêu của CSCN là hợp lý hoá ngành và đặc biệt là giải pháp cho vấn đề giá than và thép cao đang ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Để thực hiện được mục tiêu này, nhiều kế hoạch hợp lý hoá các ngành đều được bắt đầu vào những năm 1950 như kế hoạch hoá ngành than thép lần thứ nhất, kế hoạch hợp lý hoá khai thác than, kế hoạch phát triển điện 5 năm và kế hoạch đóng tàu... Trong thời kỳ này chính sách khuyến khích các ngành mới phát triển cũng được đưa ra như ngành tơ nhân tạo... Các công cụ chính sách được sử dụng thúc đẩy việc hợp lý hoá hoàn toàn khác với các công cụ chính sách được sử dụng trong hệ thống sản xuất ưu tiên. Các công cụ chủ yếu là khuyến khích về tài chính và cho vay của các tổ chức tài chính trực thuộc Chính phủ, khấu hao nhanh, miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế khác đối với những máy móc “quan trọng” và phục vụ cho việc “hợp lý hoá”... Chính sách này đã thành công ở những ngành có chi phí giảm như ngành thép nhưng lại thất bại ở những ngành có chi phí tăng như ngành than.

- Từ năm 1955 đến 1960 Chính phủ Nhật thực hiện chính sách thúc đẩy nền tảng công nghiệp nhằm phát triển các ngành công nghiệp nặng và khuyến khích xuất khẩu. CSCN còn khuyến khích tạo lập các ngành mới như chế tạo phụ tùng máy móc và hoá dầu, điều chỉnh nội bộ ngành thông qua đầu tư có trật tự và các chính sách khác, bảo hộ và hợp lý hoá các ngành đang suy giảm. Các khuyến khích về thuế và sự cấp phát tài chính của Chính phủ vẫn là công cụ chủ yếu của CSCN nhưng vẫn có thêm những biện pháp như luật về các biện pháp tạm thời khuyến khích ngành chế tạo máy năm 1956, về điện tử năm 1957, nhằm khuyến khích các ngành mới... Nhiều văn bản pháp luật đã được Chính phủ ban hành nhằm hỗ trợ và bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ nhưng có

triển vọng. Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách bảo hộ bằng những hạn chế khả năng thâm nhập ngành của các công ty đối với ngành công nghiệp hoá dầu, kiểm tra việc cấp giấy phép đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp ô tô, hạn chế nhập khẩu máy móc thiết bị từ nước ngoài để thúc đẩy công nghiệp cơ khí trong nước phát triển.

CSCN trong thời kỳ tái thiết này của Nhật Bản đã làm tăng cao năng suất sản xuất công nghiệp, cải thiện vị thế công nghiệp của Nhật Bản, tạo điều kiện cho sự phát triển sản xuất công nghiệp trong thời gian dài sau này.

*** Thời kỳ tăng tăng trưởng nhanh**

Ở thời kỳ thứ hai trong những năm 1960, CSCN của Nhật Bản, một mặt tìm cách thực thi chính sách tự do hoá từng bước thương mại hoá và thị trường vốn, đồng thời thận trọng giám sát để quá trình tự do hoá không gây tổn hại lớn cho nhiều ngành. Mặt khác, CSCN tìm cách tạo ra hệ thống công nghiệp tồn tại được trong quá trình tự do hoá với mục tiêu nhằm đẩy mạnh cạnh tranh quốc tế. Để chuẩn bị cho các ngành công nghiệp có khả năng ứng phó với việc tự do hoá thương mại, nhất là tự do hoá thị trường vốn, chính phủ Nhật Bản, cụ thể là Bộ Công Nghiệp và Thương Mại (MITI), đã thiết kế “trật tự công nghiệp mới” để phản ứng lại việc tự do hoá thương mại và thị trường vốn và “luật các ngành đặc biệt” nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế, tạo môi trường cạnh tranh hiệu quả cho các doanh nghiệp công nghiệp và duy trì sự can thiệp của mình vào quá trình định giá sản phẩm. Chính phủ đã tổ chức lại một số ngành công nghiệp như sản xuất ô tô, thép đặc biệt và hoá dầu, khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp trong một ngành sát nhập, liên kết, hợp tác với nhau. Tuy nhiên, những chính sách mà Chính phủ Nhật Bản đưa ra trong thời kỳ này không đem lại kết quả cao như trong thời kỳ tái thiết vì CSCN trong những năm 1960 đã quá tập trung vào nền kinh tế quy mô và việc đối phó với tình trạng cạnh tranh quá mức

mà quên đi nhiệm vụ trung tâm của mình là phát triển nhằm sửa chữa những thất bại thị trường. Bên cạnh đó, CSCN đã dần mất đi vai trò của mình khi nền kinh tế thị trường mở được phát triển và khu vực tư nhân có sự tăng trưởng cao.

*** Thời kỳ sau khủng hoảng dầu mỏ (1973) đến nay**

Sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ, Nhật Bản phải đối phó với các vấn đề nảy sinh từ tăng trưởng tiếp diễn từ những năm 1960, phải điều chỉnh ngắn hạn sự mất cân bằng có liên quan tới cuộc khủng hoảng dầu mỏ, và đối phó lại với những thay đổi trong cơ cấu kinh tế do hậu quả của cuộc khủng hoảng dầu mỏ và chuyển sang chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Và hạt nhân của CSCN đã thay đổi theo hướng ưu tiên phát triển những ngành có hàm lượng trí tuệ cao, tiêu tốn ít nhiên liệu và lao động sống, tức là phát triển nền công nghiệp theo chiều sâu. Những ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển trong giai đoạn này gồm:

- Ngành công nghệ cao như vi mạch, máy tính, sản xuất người máy, mỹ phẩm và hợp kim...
- Ngành lắp ráp tiên tiến như sản xuất máy bay và máy công cụ điều khiển bằng số...
- Ngành thiết kế thời trang
- Ngành phân phối và xử lý thông tin

Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn đề ra và thực hiện chiến lược phát triển khoa học kỹ thuật trên cơ sở chuyển từ vay mượn, mua bản quyền công nghệ của nước ngoài sang sự đảm bảo những công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, mở rộng hợp tác khoa học kỹ thuật trên nền tảng khoa học công nghệ của Nhật. Chính phủ đã chú trọng vào đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, chế tạo và thử

nghiệm, đồng thời khuyến khích tư nhân bỏ vốn đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D) nhằm phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám cao.

CSCN sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ đến trước năm 1990 đã phần nào có ảnh hưởng tới sự tăng trưởng, ổn định và tiến bộ của nền kinh tế Nhật Bản. Nhưng với chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi (Hiệp định Plaza năm 1985) và sự sụp đổ của nền kinh tế “bong bóng” năm 1990-1991, nền kinh tế Nhật Bản lại bước vào một thời kỳ khó khăn, nhất là đối với một số ngành công nghiệp quan trọng. Nhiều ngành công nghiệp như luyện kim, đóng tàu, hoá chất, khai khoáng, ô tô, hoá dầu bị khủng hoảng, trong thời kỳ này đã được Chính phủ hỗ trợ nhằm ngăn chặn nguy cơ phá sản và đảm bảo việc làm tối đa cho người lao động. Đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao như công nghệ thông tin, các ngành công nghiệp năng lượng (trừ công nghiệp than)... Chính phủ Nhật Bản cũng đưa ra các chính sách khuyến khích phát triển vì những ngành này được coi là những ngành công nghiệp mang tính chiến lược.

Như vậy, Nhật Bản đã đưa ra nhiều CSCN khác nhau trong từng thời kỳ nhằm đưa nền kinh tế ổn định và phát triển. Đặc trưng nhất của các CSCN này là tính linh hoạt nhằm đáp ứng những thay đổi của môi trường kinh tế trong nước và quốc tế. Mặc dù, CSCN đạt được kết quả tốt và có những chính sách không đem lại hiệu quả như mong muốn nhưng chúng đều là kết quả của Chính phủ trước những thay đổi của nền kinh tế trong và ngoài nước. Một đặc trưng khác nữa của CSCN Nhật Bản là nó được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các chính sách tổng thể về kinh tế, xã hội như chính sách tài chính – tiền tệ, chính sách lao động và việc làm...

2. Chính sách công nghiệp của Trung Quốc

Trung Quốc là nước đi sau Nhật Bản và Hàn Quốc trong việc thực hiện CSCN nhưng có thể nói CSCN của Trung Quốc đã đạt được những thành công lớn đáng để chúng ta học tập.

CSCN của Trung Quốc về cơ bản có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn một diễn ra từ năm 1978 đến năm 1991 trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi và giai đoạn hai từ năm 1992 đến nay trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

- **Trong giai đoạn một**, Trung Quốc đã thực hiện CSCN song song với công cuộc cải cách kinh tế từ nông thôn. Quá trình cải cách này được tiến hành trên cơ sở những điều kiện mới nảy sinh ở trong nước và quốc tế. Nền kinh tế Trung Quốc lúc này kém phát triển so với các nước khác trong khu vực do hậu quả của cuộc “Đại cách mạng văn hoá” và do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Mặt khác, xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã buộc Trung Quốc phải có những thay đổi phù hợp bằng việc thực hiện cải cách kinh tế.

Trong giai đoạn này, CSCN của Trung Quốc chú trọng vào phát triển công nghiệp nhẹ, coi phát triển công nghiệp nhẹ là chiến lược ưu tiên hàng đầu. Các ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển là những ngành sợi, dệt may, điện dân dụng, chế biến nông sản... Sở dĩ các ngành này được ưu tiên phát triển là vì nó sử dụng được nhiều lao động và không cần đầu tư quá nhiều vốn. Trên cơ sở các ngành ưu tiên này, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp kiểm soát trực tiếp về số lượng và giá cả, phân bổ vốn, kỹ thuật và ngoại hối thông qua các công cụ như hạn ngạch, quản lý giấy phép, quản lý danh mục hàng đặc biệt, trợ cấp, thuế và thuế quan... Các chính sách này cùng với sự xuất hiện và phát triển của các xí nghiệp hương trấn và đặc khu kinh tế đã tạo điều kiện cho sự tăng trưởng của các ngành dệt may và điện tử.

Ngoài ra, CSCN thời kỳ này vẫn duy trì các chính sách bảo hộ đối với các ngành công nghiệp nặng như gang thép, hoá dầu, than... và mức độ bảo hộ này

có xu hướng gia tăng từ cuối năm 1985 khi một số ngành công nghiệp cơ bản gặp khó khăn. Do đó, CSCN gần như không đem lại hiệu quả gì đối với các ngành công nghiệp nặng của Trung Quốc trong giai đoạn này.

Nhìn chung ở giai đoạn 1978 đến năm 1992 trong thời kỳ chuyển đổi, nền kinh tế Trung Quốc đã dần ổn định và đi vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh với sự xuất hiện và phát triển của các xí nghiệp hương trấn và các đặc khu kinh tế. Tuy nhiên, xét về hiệu quả, CSCN Trung Quốc thời kỳ này đã không phát huy được lợi thế so sánh của đất nước thông qua những ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển, cơ cấu ngành chưa có sự thay đổi lớn, thậm chí còn có tình trạng mất cân đối cơ cấu ngành do việc đầu tư quá mức vào các ngành công nghiệp nhẹ làm dư thừa công suất và méo mó hệ thống giá cả.

- **Trong giai đoạn từ năm 1992 đến nay**, cùng với sự thay đổi của nền tảng kinh tế – nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường và hướng ngoại, CSCN Trung Quốc cũng có sự thay đổi đáng kể. Để khắc phục tình trạng dư thừa công suất tại các ngành công nghiệp nhẹ như: dệt may, giày dép... CSCN giai đoạn này tập trung vào việc hợp lý hoá cơ cấu công nghiệp, phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn hướng mạnh về xuất khẩu như công nghiệp ô tô, điện tử, thông tin, hoá dầu... Những ngành này đã được Chính phủ cho hưởng những ưu đãi về tài chính như thuế, trợ cấp, tín dụng và đặc biệt Chính phủ đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm tạo thuận lợi và nâng sức cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Những ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép... dần được hợp lý hoá về cơ cấu thông qua các biện pháp điều chỉnh đầu tư. Những ngành công nghiệp cơ bản như dầu khí, năng lượng, sắt thép cũng được Chính phủ tăng cường ưu đãi về tài chính.

Bên cạnh việc lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên trên, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các

ngành công nghiệp đó. Môi trường đầu tư được cải thiện cho phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thế giới cũng như của nhu cầu đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài đã chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng đầu tư, chú trọng thu hút các dự án sử dụng kỹ thuật cao. Đồng thời, Chính phủ cũng thực hiện chính sách cạnh tranh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách tài chính và hệ thống ngoại thương, tăng cường các quy định pháp luật để bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài.

Có thể nói rằng, CSCN của Trung Quốc trong giai đoạn này đã có những tác động tốt đến nền kinh tế, nhất là trong khu vực có các đặc khu kinh tế về đầu tư nước ngoài. Ở khu vực này, hệ thống công nghiệp đã được xây dựng hoàn chỉnh về cơ cấu với việc giảm tỷ trọng của ngành chế tạo có hàm lượng chất xám thấp, và sự phát triển về quy mô và số lượng của các ngành kỹ thuật cao, hiện đại và các ngành dịch vụ. Tuy nhiên, việc xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn có sức cạnh tranh quốc tế của Trung Quốc vẫn chưa hợp lý. Những sản phẩm công nghiệp xuất khẩu vẫn chủ yếu là loại hàng hoá loại hai, loại ba. Chính vì vậy, Chính phủ Trung Quốc đang tiếp tục điều chỉnh, xây dựng CSCN theo hướng thị trường nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và phát triển nền kinh tế của đất nước.

3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Từ việc xem xét các CSCN của một số quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam có thể rút ra cho mình nhiều bài học trong việc hoạch định và thực hiện các CSCN :

- CSCN phải thể hiện một cách hợp lý vai trò của Nhà nước trong việc định hướng phát triển các ngành công nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Sự thể hiện vai trò này phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường trong mối tương quan với năng lực điều tiết của Nhà nước. Nói chung, khi thị

trường chưa phát triển, Nhà nước đứng ra đảm trách việc phát triển kinh tế thông qua điều chỉnh phân bổ nguồn lực hoặc tham gia trực tiếp nhờ hệ thống doanh nghiệp Nhà nước. Nhưng khi thị trường phát triển, Nhà nước cần phải giảm dần sự can thiệp của mình vì suy cho cùng thị trường là cơ chế điều chỉnh hiệu quả nhất còn Nhà nước mặc dù quan trọng cũng chỉ là giải pháp bổ sung. Khi đó CSCN thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cơ chế thị trường hoặc tạo điều kiện cho thị trường hoạt động một cách có hiệu quả. Vai trò trong chính sách công nghiệp của các Chính phủ còn thể hiện trong việc lựa chọn, khuyến khích hình thành và phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên. Các Chính phủ đã dựa vào lợi thế so sánh tĩnh và động, dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội, điều kiện tự nhiên của đất nước mà đưa ra các chính sách ưu tiên phát triển khác nhau đối với từng ngành công nghiệp trong từng thời kỳ.

- CSCN phải rõ ràng, minh bạch, các công cụ CSCN phải nhất quán, không hạn chế và triệt tiêu lẫn nhau, phải cùng hướng vào một mục tiêu.

Đây không chỉ là một thách thức đối với các nước đang phát triển trên con đường công nghiệp hoá mà là thách thức chung đối với tất cả các quốc gia trên thế giới vì các nước thường theo đuổi nhiều mục tiêu cùng một lúc và các mục tiêu này thường mâu thuẫn với nhau trong khi phải chịu áp lực từ các nhóm lợi ích khác nhau và sự giới hạn của các nguồn lực. Chính vì vậy, khi đưa ra một CSCN nào thì cần xem xét kỹ các mục tiêu phù hợp với từng thời kỳ nhất định. Mục tiêu đó phải cụ thể để có thể đưa đến được những CSCN một cách thống nhất giữa chính sách đã có và chính sách đang và sẽ đưa ra. Nếu mục tiêu càng hẹp, càng cụ thể thì các CSCN sẽ hướng được vào việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm một cách hiệu quả. Đặc biệt, đối với các công cụ khuyến khích một cách nhất quán để CSCN có tính hiệu lực cao. Tất cả những vấn đề đó được thể hiện trong các giai đoạn phát triển công nghiệp của Nhật Bản, Trung Quốc.

- CSCN phải được thực hiện trên nền tảng cơ chế thị trường và nền hành chính hoạt động hiệu quả.

CSCN ra đời nhằm phát triển nền kinh tế thị trường. Và trên nền tảng của cơ chế thị trường, CSCN mới có thể ngày càng phát huy tác dụng. Ngay từ khi kết thúc chiến tranh, bước vào khôi phục đất nước, Nhật Bản, Hàn Quốc đều chưa có một hệ thống thị trường phát triển. Với sự tác động của Nhà nước thông qua các chính sách, trong đó có CSCN, các thị trường mới được phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Và đến lượt nó, các hệ thống thị trường phát triển đã giúp cho việc đưa ra và thực thi CSCN tốt hơn, dễ kiểm soát hơn. Như vậy, cùng với thời gian, cơ chế thị trường đã dần phát huy hiệu quả trong việc phân bổ và sử dụng nguồn lực, thay thế sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước, tạo điều kiện cho Nhà nước tập trung hơn cho việc quản lý vĩ mô nền kinh tế và sự phát triển đất nước nói chung.

Bên cạnh đó, việc xây dựng CSCN hợp lý còn phải dựa vào một nền tảng hành chính hoạt động hiệu quả. Nếu hệ thống hành chính Nhà nước hoạt động hiệu quả thì các chính sách kinh tế- xã hội của Nhà nước nói chung cũng như các CSCN nói riêng sẽ được hoạch định dựa trên sự công bằng, dân chủ và việc thực thi sẽ được tiến hành theo đúng những mục tiêu đã đề ra. Nếu hệ thống hành chính còn thiếu thống nhất, thủ tục hành chính còn phức tạp thì việc hoạch định và thực thi các chính sách sẽ gặp nhiều vướng mắc, nhất là sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp cũng như nông nghiệp, dịch vụ...

- CSCN cần được thay đổi phù hợp với môi trường kinh tế trong nước và quốc tế theo hướng tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài, tăng cường sức mạnh bên trong để cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế.

Việc hoạch định và thực thi các CSCN của một số nước Châu Á đã cho thấy CSCN của nước này đã thay đổi theo từng thời kỳ, phù hợp với xu thế hội nhập nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới. Các CSCN thời kỳ đầu mặc dù là hướng nội nhưng chỉ là điều kiện để chuẩn bị cho việc tham gia cạnh tranh toàn cầu khi thực hiện chính sách hướng về nhập khẩu trong thời gian sau. Với những CSCN như vậy, Chính phủ các nước đã chú trọng tới vấn đề lợi thế so sánh của mình trong từng giai đoạn phát triển. Trong những giai đoạn đầu, các nước chủ yếu là tận dụng những lợi thế so sánh tĩnh như tài nguyên, lao động để phát triển các ngành công nghiệp của mình. Sau đó các nước này đã có những chính sách phù hợp để tạo ra những lợi thế so sánh động, phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học và công nghệ với trình độ đi từ thấp đến cao, đi từ nhập khẩu công nghệ đến cải tiến và tạo công nghệ mới. Các Chính phủ cũng tận dụng các nguồn đầu tư nước ngoài để phát triển các ngành công nghiệp nhưng bao giờ cũng có sự kiểm soát chặt chẽ để vừa tăng được khả năng sản xuất của các ngành công nghiệp mà không bị phụ thuộc nhiều vào nước ngoài.

Những bài học này phần nào đã được Việt Nam nghiên cứu và rút kinh nghiệm trong việc đề ra CSCN của mình trong từng thời kỳ.

Chương 2

Thực trạng chính sách công nghiệp Việt Nam

I. THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chính sách công nghiệp công nghiệp thời kỳ trước đổi mới

1.1. Chính sách công nghiệp giai đoạn 1955- 1975

Trong thời kỳ từ năm 1954 đến khi thống nhất đất nước năm 1975, đất nước Việt Nam bị chia cắt làm hai miền. Trong hơn hai mươi năm đó, hai miền đi theo con đường chính trị- kinh tế khác nhau với các CSCN khác nhau nhưng cả hai miền Nam – Bắc đều phát triển công nghiệp một cách chậm chạp và việc thực hiện các CSCN đều bị gián đoạn bởi chiến tranh và đều chủ yếu dựa vào nguồn viện trợ của nước ngoài.

+ Chính sách công nghiệp ở miền Bắc:

Miền Bắc thực hiện cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung theo mô hình của các nước trong hệ thống XHCN với sự giúp đỡ của các nước XHCN anh em, đứng đầu là Liên Xô. Chính phủ mới đã tiến hành thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955- 1957) với chính sách cải tạo công thương nghiệp, quốc

hữu hoá các cơ sở công nghiệp. Và với kế hoạch cải tạo và phát triển kinh tế (1958- 1960), công nghiệp Việt Nam lần đầu tiên có được chính sách phát triển khá rõ nét. Chính sách này tập trung vào việc *khôi phục lại và nâng cao công cuộc sản xuất của các cơ sở công nghiệp đã có theo phương thức quản lý dựa trên chế độ công hữu; xây dựng một nền công nghiệp tự lực, tự cường kết hợp với sự giúp đỡ của các nước trong hệ XHCN thông qua các dự án và chương trình phát triển dần đều trên mọi ngành công nghiệp được đặt trực tiếp vào Bộ Công Nghiệp. Với kế hoạch này, sản xuất công nghiệp đã đạt được phục hồi và bắt đầu phát triển. Nền công nghiệp của miền Bắc bước đầu chuyển từ khai thác tài nguyên thiên nhiên (nguyên liệu) và sửa chữa vật dụng sang sản xuất được nhiều loại hàng hoá tiêu dùng và một số tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh nên sau 6 năm khôi phục và phát triển, công nghiệp vẫn chưa đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng còn ở mức thấp của nền kinh tế.*

Trước tình hình đó, CSCN cơ bản được Đảng và Nhà nước thay đổi: *“ưu tiên phát triển công nghiệp với nông nghiệp, phát triển công nghiệp nhẹ đồng thời với công nghiệp nặng” và “phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, làm cho công nghiệp nặng giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân....*

Một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trong thời kỳ này là: công nghiệp điện lực, công nghiệp gang thép, công nghiệp chế tạo cơ khí.

Bước vào những năm chiến tranh, CSCN đã có sự thay đổi: *toàn bộ tiềm lực công nghiệp được ưu tiên tập trung cho sản xuất phục vụ quốc phòng và đảm bảo một phần nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.* Tuy nhiên, việc thực hiện CSCN trong thời kỳ này không đem lại nhiều kết quả.

+ Chính sách công nghiệp ở miền Nam:

CSCN của miền Nam trong những năm hai miền Nam- Bắc còn bị chia cắt chủ yếu đi theo hướng do người Mỹ vạch ra trong kế hoạch Carter Goodrich từ năm 1955. Theo kế hoạch này, chỉ các ngành công nghiệp chế biến phục vụ cho nhu cầu hậu cần của quân đội được phát triển như: *công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt*.

Nhìn chung, cũng giống như miền Bắc việc thực hiện CSCN ở miền Nam Việt Nam trong những năm này có đem lại những kết quả nhất định đối với sự phát triển của một số ngành công nghiệp như cơ khí, điện lực, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm ... song những kết quả này còn rất nhỏ.

1.2. Chính sách công nghiệp giai đoạn 1975- 1985

Tình trạng kinh tế của Việt Nam sau khi thống nhất đất nước đã được Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ tư (12/ 1976) đánh giá: *“nhìn chung cả nước, tuy ở mặt này mặt kia đã xuất hiện những yếu tố của sản xuất lớn, song sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến. Tính chất sản xuất nhỏ thể hiện rõ nét trên mấy chính sách sau đây: cơ sở vật chất- kỹ thuật còn nhỏ yếu, tuyệt đại bộ phận lao động là thủ công, năng suất lao động rất thấp, phân công lao động chưa phát triển, công nghiệp lớn, nhất là công nghiệp nặng còn ít và rời rạc, chưa đủ sức cải tạo kỹ thuật đối với các ngành kinh tế quốc dân, phần lớn hàng tiêu dùng còn do thủ công nghiệp sản xuất, công nghiệp và nông nghiệp chưa kết hợp với nhau thành một cơ cấu, trong nông nghiệp chủ yếu vẫn là trồng lúa, ít có những vùng chuyên canh lớn và cây công nghiệp, trình độ thủy lợi, cơ giới hoá và nói chung, trình độ thâm canh còn thấp, chăn nuôi phát triển kém, chưa cân đối với trồng trọt. Tính nhu cầu của tái sản xuất mở rộng và nhu cầu của đời sống nhân dân ở tình trạng tổ chức và quản lý kinh tế còn phân tán và kém hiệu lực, tính kế hoạch của nền kinh tế chưa cao”*.

*CSCN thời kỳ 1975 – 1980 là nhất thể hoá nền công nghiệp cả nước trên cơ sở công hữu và tập trung vào hệ thống quản lý của Nhà nước. Chính sách này với nội dung cơ bản “**đẩy mạnh công nghiệp hoá**” đã đặt ra các mục tiêu cụ thể cho kế hoạch 5 năm 1976 – 1980 về các ngành công nghiệp như thép, cơ khí, điện lực, than, xi măng, vải....*

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện CSCN nay đã không đem lại kết quả như mong muốn nên một CSCN mới được thay thế. Với CSCN mới này các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển đã chuyển từ công nghiệp nặng sang công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng. Chỉ những ngành công nghiệp nặng có tác dụng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và công nghiệp hàng tiêu dùng mới tiếp tục được khuyến khích đầu tư phát triển.

Việc thực hiện CSCN trong 10 năm từ 1975 đến 1986 với những điều chỉnh ở 5 năm sau đã đạt được những thành tựu phát triển nhất định. Tuy nhiên, những kết quả có được của giai đoạn này chỉ là những thành công nhỏ của việc sửa chữa các sai lầm chứ chưa phải là của sự đổi mới căn bản một chính sách. Nền công nghiệp Việt Nam chỉ có thể phát triển mạnh và vững chắc khi có được những CSCN hoàn chỉnh dựa trên các nguyên tắc của thị trường.

2. Tình hình công nghiệp Việt Nam trước năm 1986 – kết quả đạt được

Sau 10 năm tiến hành khôi phục và xây dựng đất nước, công nghiệp Việt Nam đã có được những kết quả đáng kể. Về quy mô, từ năm 1976 đến năm 1985, số xí nghiệp quốc doanh và công ty hợp doanh đã tăng từ 1.913 lên 3.220 cơ sở. Trong đó, công nghiệp Trung Ương có 748 cơ sở, công nghiệp địa phương có 2472 cơ sở. Số lao động công nghiệp tăng từ 2,033 triệu người năm 1976 lên 2,250 triệu người năm 1980 và 2,577 triệu người năm 1985.

- Về tốc độ phát triển, nhìn chung sản xuất công nghiệp có xu hướng đi lên nhưng phát triển mạnh nhất chỉ vào những năm 1976 – 1978 đạt mức tăng

18,2% so với năm 1976 còn sau đó giảm sút dần. Mức tăng trong cả thời kỳ 1976 – 1980 là 0,6% năm. Đặc biệt, trong thời kỳ này, công nghiệp Trung Ương giảm sút mạnh, hàng năm giảm hơn 4% chủ yếu do thiếu nguyên vật liệu và yếu kém trong quản lý. Công nghiệp địa phương, nhất là tiểu thủ công nghiệp vẫn tăng trung bình 6,7%/ năm do khai thác được tiềm năng nguyên liệu tại chỗ.

- Về cơ cấu công nghiệp, năm 1985, công nghiệp nặng chiếm 32,7%, công nghiệp nhẹ chiếm 67,3%, công nghiệp Trung Ương 34%, công nghiệp địa phương 66%. Về cơ cấu ngành, điện năng chiếm 4,5% nhiên liệu 1,2%, luyện kim 1,3%, cơ khí 14%, hoá chất 10,6%, vật liệu xây dựng 6,5%, khai thác chế biến gỗ giấy 11,9%, sành sứ thuỷ tinh 1,6%, lương thực thực phẩm 27,4%, dệt da may mặc 16,7%, công nghiệp in 0,4%, công nghiệp khác 3,7%.

- Các ngành công nghiệp cũng có sự tăng trưởng chậm trong suốt thời kỳ này.

+ Đối với ngành điện năng đã đạt được tổng công suất thiết kế năm 1985 tăng 26% so với năm 1976 với mức sản lượng là 5,23 tỷ KWH. Tuy nhiên, cho đến năm 1985, ngành điện mới chỉ đáp ứng được 75 – 80% nhu cầu, trong khi đó lượng than, dầu tiêu hao cho sản xuất điện ngày càng tăng, hiệu quả sản xuất ngày càng thấp.

+ Đối với ngành cơ khí, đến năm 1985 có 639 xí nghiệp, tăng 227 xí nghiệp so với năm 1976. Ngoài ra, ngành này còn có 941 hợp tác xã tiểu thủ công với 183.200 lao động chuyên nghiệp. Năm 1985, ngành cơ khí sản xuất được gần 15 tỷ đồng giá trị sản lượng và một số sản phẩm chủ yếu phục vụ nông nghiệp như động cơ điện, máy bơm nước thuỷ lợi, máy kéo bông sen, máy xay xát gạo, xe đạp, quạt máy... Tuy ngành này có năng lực lớn nhưng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước do quy hoạch và phân công sản xuất chưa hợp lý.

+ Công nghiệp hoá chất là ngành chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong các ngành công nghiệp. Năm 1985, ngành hoá chất tạo ra được 11,2 tỷ đồng giá trị sản lượng, chiếm 10,6% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp.

+ Ngành khai thác gỗ – lâm sản đạt sản lượng khai thác không ổn định và có chiều hướng giảm. Từ mức khai thác 1,74 triệu m³ năm 1979 xuống còn 1,35 triệu m³ năm 1981 và tăng lên được 1,44 triệu m³ năm 1985.

+ Công nghiệp điện tử bắt đầu được hình thành trong giai đoạn 1981 – 1985 và có tốc độ tăng trưởng khá 15%/năm. Đây là ngành rất được chú trọng phát triển khi đất nước thực hiện “đổi mới”.

Như vậy, với các biến động khách quan của lịch sử và các CSCN của Nhà nước, công nghiệp Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm và biến động lớn. Mặc dù đã có sự tăng trưởng đáng kể trong vòng 10 năm sau khi thống nhất đất nước nhưng nhìn chung, cho đến năm 1985, nền công nghiệp Việt Nam vẫn là một nước công nghiệp nhỏ bé, dãn trải, què quặt và thiếu mũi nhọn. Lao động trong công nghiệp chủ yếu là lao động thủ công, năng suất thấp. Các ngành công nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào nguyên liệu nhập khẩu và với kỹ thuật công nghệ cực kỳ lạc hậu. Nền công nghiệp về cơ bản mang tính tự cung tự cấp, khép kín, vừa thiếu nguyên liệu sản xuất vừa không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Các cơ sở, xí nghiệp công nghiệp thiếu năng động, mang tính chất hành chính, thiếu đồng bộ, xa lạ với các nguyên tắc của thị trường nên năng suất và hiệu quả không cao. Đến cuối năm 1985, nền kinh tế Việt Nam bị khủng hoảng nghiêm trọng, thâm hụt ngân sách Nhà nước ở mức lớn vì phải bù giá cho các xí nghiệp quốc doanh, lạm phát lên tới các mức phi mã trên 300%, thị trường rối loạn, lương thực, thực phẩm sản xuất ra không đủ để đáp ứng nhu cầu, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Trước các yêu cầu cấp thiết phải đổi mới, nghiên cứu tình hình thực tiễn và rút ra các bài học kinh nghiệm, Đảng và Nhà

nước đã đưa ra những chiến lược thay đổi chính sách công nghiệp phù hợp với bối cảnh lịch sử mới.

II. CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng Sản Việt Nam tháng 12/1986 được coi là mốc lịch sử của sự đổi mới toàn diện và triệt để toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội của đất nước. Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện mà trọng tâm là *“giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa”*. Nội dung cơ bản của đổi mới kinh tế được xác định tại Đại hội VI là bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, tập trung thực hiện 3 chương trình mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; đổi mới cơ chế kinh tế mà thực chất là xoá bỏ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Sự đổi mới trong đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đã tạo điều kiện cho nền công nghiệp Việt Nam phát triển.

Các CSCN từ thời kỳ này đã được hoạch định rất rõ ràng và có những thay đổi hợp lý hơn so với CSCN của thời kỳ trước đổi mới. Song nội dung của CSCN vẫn được hoạch định theo 2 nội dung cơ bản:

- Xác định và lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên
- Xây dựng những chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp.

1. Lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên.

1.1. Các ngành công nghiệp ưu tiên

Trong những năm trước, Đảng và Nhà nước đã chú trọng vào phát triển công nghiệp nặng, kết hợp với phát triển công nghiệp nhẹ. Tuy nhiên, việc phát triển của các ngành công nghiệp này không đem lại kết quả như mong muốn. Đi theo đường lối đổi mới toàn diện mà trọng tâm là đổi mới kinh tế của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nhà nước đã đưa ra chính sách lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.* Mục tiêu của sự lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên là xây dựng một cơ cấu ngành hợp lý trong đó hình thành các ngành ưu tiên, phát triển bền vững nhằm khai thác tốt nội lực của đất nước để thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu.

- Thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới (1986- 1990)

Các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm đã được chú trọng phát triển và các ngành công nghiệp cụ thể trong các ngành này được ưu tiên gồm: công nghiệp dệt, giày da, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy hải sản.

Các ngành công nghiệp này đã được chú trọng phát triển hơn thời kỳ trước đổi mới nhằm tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu về các loại hàng hoá thông thường, bảo đảm yêu cầu chế biến nông lâm thủy hải sản, tăng nhanh gia công hàng xuất khẩu và sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

Ngoài ra, ở thời kỳ này các ngành công nghiệp nặng được phát triển theo hướng phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển nông lâm nghiệp và công nghiệp nhẹ. Bằng việc ưu tiên công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm kết hợp với các chính sách khuyến khích nông nghiệp khác, Việt Nam đã đạt được các kết quả khả quan trong lĩnh vực sản xuất lương thực, thoát khỏi cảnh thiếu ăn triền

miền, trở thành một quốc gia đảm bảo an toàn về lương thực. Tuy nhiên việc thực hiện chương trình kinh tế lớn về hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu đã không đạt được kết quả mong muốn. Đồng thời, một số ngành công nghiệp nặng như công nghiệp chế tạo không còn được chú trọng phát triển như trước đây đã dẫn tới tình trạng sản xuất bị đình đốn, năng suất thấp.

- Thời kỳ từ 1991- 1995:

Trước tình hình trên, Đảng và Nhà nước đã xem xét lại các chính sách kinh tế và thấy rằng các chính sách này là đúng đắn, và vấn đề là cần phải thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu các ngành công nghiệp một cách từ từ thông qua việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư trong công nghiệp một cách hiệu quả. Chính vì vậy, con đường phát triển công nghiệp của Nhà nước vẫn được tiếp tục khẳng định trong văn kiện Đại hội lần thứ VII *“đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu...phát triển một số ngành công nghiệp nặng trước hết phục vụ sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển tiếp theo, coi trọng khai thác tài nguyên, góp phần tạo nguồn tích lũy ban đầu trong 5 năm 1991- 1995 đặc biệt chú trọng khai thác dầu khí, phát triển điện lực nhất là ở miền Trung và miền Nam; sắp xếp và đầu tư chiều sâu để phát triển ngành cơ khí trước hết phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, điện tử và tin học”*. Với chủ trương đó, nhiều ngành công nghiệp được chính phủ tập trung phát triển bằng các chính sách ưu đãi như dầu khí, điện lực, khai thác than, thép, vật liệu xây dựng và hoá chất.

+ *Ngành công nghiệp điện* - một ngành công nghiệp nặng thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng, từ năm 1990 đến nay là ngành được đầu tư nhiều nhất, Chính phủ đã tập trung nhiều nguồn lực để xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình, chuẩn bị xây dựng một số nhà máy thủy điện ở miền Trung và Tây Nguyên. Đến

năm 1992, Chính phủ ra quyết định xây dựng đường dây tải điện 500 kv Bắc-Nam. Hàng loạt các nhà máy điện như Hàm Thuận, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Nhiệt điện Phả Lại, Thủy điện Tuyên Quang... đã và đang được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của người dân và các ngành sản xuất và dịch vụ. Đến cuối năm 2002, dự án Thủy điện Sơn La đã trình và được Quốc hội thông qua.

+ *Ngành công nghiệp có lợi thế so sánh* được xác định là ngành ưu tiên xuất khẩu. Các ngành công nghiệp thuộc ngành này được ưu tiên phát triển như ngành dệt may, da giày, chế biến nông lâm hải sản... Các ngành này được Chính phủ cho hưởng những ưu đãi về thuế, về vốn và được ưu tiên phát triển trong các thành phần kinh tế. Đây là những ngành có khả năng tận dụng lợi thế so sánh của Việt Nam về lực lượng lao động rẻ và dồi dào, tài nguyên phong phú về chủng loại và trữ lượng.

+ *Ngành công nghiệp mới* như ngành sản xuất hàng điện tử, linh kiện điện tử, sản xuất ô tô, xe máy... Những ngành công nghiệp này được chuyển giao vào Việt Nam theo nhiều hình thức như thành lập các công ty liên doanh, nhận gia công hay nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

Đối với ngành công nghiệp ô tô, xe máy, Nhà nước đã có nhiều văn bản cụ thể liên quan đến việc từng bước hiện đại hoá, nội địa hoá ngành công nghiệp non trẻ này như Văn bản hướng dẫn đầu tư vào sản xuất xe máy và phụ tùng do Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và đầu tư) số 1563/UB – VP ban hành ngày 11/8/1994, Công văn số 5897/ KTTH và 5768/KTTH ngày 30/9/1994 của Chính phủ về lắp ráp và kinh doanh xe máy- ô tô, công văn số 2403/TM/XNK của Bộ Thương mại ngày 28/2/1995. Hầu hết các văn bản này đều khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài vào liên doanh đầu tư sản xuất

xe máy, ô tô với chiến lược tăng tỷ lệ nội địa hoá hàng năm từ 5% năm thứ nhất đến 30% năm thứ mười.

- Thời kỳ từ 1996 đến nay:

Trọng tâm của các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển đã có sự thay đổi. Đảng và Chính phủ cho rằng cần “phát triển nhanh một số ngành công nghiệp có lợi thế, có sức cạnh tranh trên thị trường, hướng mạnh về xuất khẩu, hình thành một số ngành và sản phẩm mũi nhọn trong các lĩnh vực như chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng công nghệ tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu. Nâng cấp và cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, hình thành các khu công nghiệp tập trung, tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới, phát triển mạnh công nghiệp ở nông thôn và ven đô thị”.

+ Ngành công nghiệp dệt may, công nghiệp chế biến thủy sản: đây là hai ngành có lợi thế và có sức cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường nước ngoài. Vì vậy mà Chính phủ đặc biệt quan tâm tới, và tạo mọi thuận lợi cho phát triển.

+ Tiếp tới là các ngành cơ khí chuyên sâu (công nghiệp chế tạo máy công cụ, công nghiệp ô tô xe máy): có thể nói đây là các ngành mà Việt Nam chưa phát triển mạnh nhưng có lợi thế trong tương lai. Hơn nữa, hiện nay nhu cầu của người dân về các sản phẩm này là rất lớn nhưng ngành mới chỉ đáp ứng được 8-9% nhu cầu đó. Chính vì vậy mà việc phát triển chúng sẽ đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế của đất nước. Với chủ trương đó, nhiều chính sách phát triển cụ thể cho các ngành công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt và đưa vào thực hiện như: Quyết định số 29/1998/QĐ -TTg ngày 09/2/1998 về giải pháp hỗ trợ phát triển một số lĩnh vực thuộc ngành cơ khí, Quyết định số 37/QĐ -TTg ngày 24/3/2000 về chính sách hỗ trợ phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh, đồng thời chuyển dần từ việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác sang các ngành công nghiệp chế tác.

+ *Ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, ngành hoá chất và hoá dầu.*

Ngành công nghệ điện tử và thông tin được coi là ngành công nghiệp “chủ đạo” của một nền kinh tế hiện đại vì việc ứng dụng công nghệ điện tử và thông tin vào các ngành khác sẽ giúp tạo ra các sáng chế, tăng năng suất lao động, tạo ra thị trường mới và nhiều việc làm hơn. Chính vì vậy, Chính phủ nhiều nước trong đó có Việt Nam rất tập trung vào phát triển ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Trong Nghị quyết của Chính phủ số 88/CP ngày 31/12/1996 về chương trình phát triển khoa học và công nghệ vật liệu ở Việt Nam đến năm 2010 đã khẳng định “*công nghiệp điện tử là ngành công nghiệp kỹ thuật cao đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân và cần được ưu tiên phát triển, lựa chọn một số loại vật liệu, tiến hành nghiên cứu, tiếp thu công nghệ tiên tiến từ nước ngoài và tổ chức sản xuất vật liệu, linh kiện cho lắp ráp các thiết bị hoặc xuất khẩu*”. Hay trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 211/Ttg ngày 07/4/1995 phê duyệt chương trình quốc gia về công nghệ thông tin đã khẳng định sự ưu tiên phát triển ngành công nghiệp non trẻ này: “*tích cực xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin thành một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước, góp phần chuẩn bị cho nước ta có vị trí xứng đáng trong khu vực khi bước vào thế kỷ 21*”. Tuy nhiên, ngành công nghiệp này của Việt Nam nếu để phát triển tuần tự từ thấp đến cao với khởi điểm là lắp ráp rồi đến sản xuất linh kiện và sản phẩm hoàn chỉnh thì có khả năng đuổi kịp các nước, ngay cả các nước trong khu vực nên cần tranh thủ đi thẳng vào công nghệ hiện đại có chọn lọc, chú trọng phát triển công nghiệp phần mềm trên cơ sở phát huy trí tuệ của nguồn nhân lực.

Ngành công nghiệp hoá chất cũng được Nhà nước khuyến khích phát triển trên cơ sở sử dụng hiệu quả những nguồn tài nguyên của đất nước, đồng

thời nhằm mục đích quan trọng là đảm bảo đủ phân bón hoá học, thuốc trừ sâu cho phát triển nông nghiệp cũng như đảm bảo một số sản phẩm hoá chất cho các ngành kinh tế khác và tiêu dùng của nhân dân. Việt Nam có nhiều nguồn tài nguyên làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất như dầu mỏ và khí thiên nhiên, cao su thiên nhiên, muối... Và với nhu cầu trong nước và quốc tế ngày càng tăng về các loại hoá chất, Chính phủ đã coi đây là một ngành công nghiệp ưu tiên phát triển, điều này được thể hiện rất cụ thể trong quyết định số 51/2001/QĐ- Ttg ngày 11/4/2001 về kế hoạch phát triển ngành hoá chất Việt Nam 5 năm 2001 –2005.

1.2. Các ngành công nghiệp ưu tiên theo vùng lãnh thổ.

Bên cạnh việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, Nhà nước còn chú trọng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên đó theo vùng lãnh thổ. Dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội của từng vùng lãnh thổ, Nhà nước sẽ lựa chọn những ngành công nghiệp phù hợp và đưa ra các chính sách khuyến khích phát triển và hỗ trợ các ngành này.

Chính phủ đã chia Việt Nam ra làm 6 vùng lãnh thổ để quy hoạch phát triển công nghiệp với CSCN riêng cho từng vùng:

□ **Vùng 1:** bao gồm 13 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, đây là vùng kinh tế chậm phát triển so với cả nước. Dựa trên điều kiện tự nhiên là có nhiều mỏ khoáng sản, đất đai thổ nhưỡng phù hợp với một số cây công nghiệp, Nhà nước lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến như công nghiệp chế biến đường, chè, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến rau quả, công nghiệp giấy...

□ **Vùng 2:** bao gồm 15 tỉnh đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Đây là vùng tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp lớn của ngành dệt, ngành chế biến lương thực, thực phẩm... Vì vậy mà các ngành công

ngành được ưu tiên phát triển là những ngành như: các ngành công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp nhẹ (dệt, da, giấy, nhựa, đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em, thủ công mỹ nghệ), công nghiệp cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện tử, tin học, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy – hải sản, công nghiệp sản xuất nguyên liệu như kim loại màu, thép, vật liệu xây dựng.

□ **Vùng 3:** bao gồm 10 tỉnh thành phố ven biển miền Trung. Với vị trí địa lý của các tỉnh thành phố này đều có biển nên các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển là ngành công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu biển, công nghiệp cảng phục vụ kinh tế biển, công nghiệp tiêu dùng... Vùng này cũng là vùng tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước với các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như lắp ráp điện tử, ô tô, và công nghiệp hoá dầu (khu công nghiệp Dung Quất).

□ **Vùng 4:** Tây Nguyên - Đây là vùng đất thích hợp cho trồng các cây công nghiệp ngắn và dài hạn. Vì vậy, các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển của vùng là ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản như: cà phê, cao su, mía đường...

□ **Vùng 5:** Đông Nam Bộ - Đây là vùng phát triển mạnh nhất các ngành công nghiệp, là trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ở vùng này là các ngành công nghiệp khai thác dầu khí, điện, cơ khí, luyện kim, điện tử tin học, hoá chất, dệt – may, da giày, giấy, nhựa, sành sứ, chế biến lương thực thực phẩm... Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh còn được coi là nơi phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như cơ khí chế tạo, điện tử – công nghệ thông tin, công nghệ sinh học phục vụ chế biến nông lâm, thủy sản, chế tạo vật liệu mới và các ngành công nghiệp chủ lực phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

□ **Vùng 6:** gồm 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và vùng là vựa lúa lớn nhất của cả nước và là nơi cung cấp nhiều loại cây ăn quả phục vụ cho nhu cầu của nhân dân cả nước và xuất khẩu. Chính vì vậy, ở vùng này, ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, hoa quả tươi đóng hộp và chế biến thủy sản là một trong những ngành công nghiệp được ưu tiên và phát triển nhất.

Như vậy, đối với mỗi vùng kinh tế, nhà nước cũng dựa trên điều kiện thực tế và những chính sách lựa chọn chung về các ngành công nghiệp ưu tiên để ưu tiên lựa chọn ngành công nghiệp phù hợp với điều kiện của từng vùng để phát triển. Nhìn chung, sự điều chỉnh cơ cấu các ngành công nghiệp thông qua lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên đã thúc đẩy tăng trưởng mạnh các ngành có lợi thế tương đối, các ngành phục vụ phát triển nông nghiệp và phục vụ đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay các ngành công nghiệp ưu tiên chỉ thực sự phát triển ở hai trung tâm kinh tế lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh với tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu, cùng một số khu công nghiệp, khu chế xuất ở một số tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai.

2. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp

2.1. Chính sách đầu tư

2.1.1. Mục tiêu của chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư có rất nhiều các mục tiêu khác nhau, trong đó mục tiêu chính là khuyến khích và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp. Với việc mục tiêu này Nhà nước chủ trương tiến hành điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư cơ bản theo hướng hoàn thành các công trình trọng điểm, lấy hiệu quả là mục đích chính là khi xem xét đầu tư, chú trọng vào đầu tư theo chiều sâu.

2.1.2. Nội dung của chính sách đầu tư

Tập trung nguồn vốn từ ngân sách, từ các thành phần kinh tế trong nước khác, ngoài nước cho sự phát triển các ngành công nghiệp .

+ Thu hút vốn đầu tư trong nước:

Việc thu hút vốn đầu tư trong nước được Nhà nước thực hiện bằng cách phát triển nhiều thành phần kinh tế. Chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là một nội dung quan trọng của đổi mới kinh tế. Ngay từ Đại hội VI đã công nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: “kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo...kinh tế quốc doanh chủ động mở rộng liên kết các thành phần kinh tế khác, hướng các thành phần đó vào quỹ đạo của CNXH” và “Nhà nước cho phép những nhà tư sản nhỏ sử dụng vốn, kiến thức kỹ thuật và quản lý của họ để tổ chức sản xuất kinh doanh trong một số ngành nghề thuộc khu vực sản xuất và dịch vụ ở những nơi cần thiết trong cả nước”. Nhà nước đã công nhận tầm quan trọng lâu dài của tư nhân, đảm bảo cho khu vực kinh tế tư nhân tồn tại như một bộ phận của nền kinh tế nhiều thành phần và dỡ bỏ mọi hạn chế đối với việc thuê mướn lao động ở khu vực này. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy như *Nghị định số 27/HĐBT ngày 9/3/1998* về chính sách kinh tế đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải; *Nghị định số 29/HĐBT* quy định chính sách đối kinh tế đối với gia đình trong hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất...làm cơ sở cho sự ra đời và hoạt động của các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh. Các Nghị định trên đã khẳng định sự thừa nhận của Nhà nước về sự tồn tại và tác dụng tích cực lâu dài của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, công nhận quyền sở hữu, thừa kế, thu nhập hợp pháp và quy định các nguyên tắc tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các loại hình tổ chức của các thành phần kinh tế này. Luật Doanh nghiệp tư nhân ra đời năm 1990 đã thiết lập cơ sở hạ tầng pháp lý

cho khu **vực** kinh tế ngoài quốc doanh như khu vực kinh tế tư nhân, khu vực đầu tư nước ngoài... Năm 1992, Hiến pháp mới của Việt Nam đã khẳng định sự tồn tại và vai trò của kinh tế tư nhân. Sự phát triển của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã làm cho các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến bắt đầu có sự khởi sắc.

Chính sách phát triển của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần tiếp tục được khẳng định trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tham gia vào sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu như Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 251/1998/QĐ - TTg ngày 25/12/1998 về việc phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thuỷ sản đến năm 2005. Hàng loạt các cơ sở sản xuất công nghiệp tư nhân ra đời ở nhiều ngành công nghiệp khác như dệt may, sản xuất điện dân dụng, thuỷ sản thậm chí trong cả những ngành công nghiệp cơ khí như sản xuất xe đạp, máy nông cụ... Nhờ đó, tỷ trọng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài trong công nghiệp đã có bước phát triển vượt bậc và ngày càng có vai trò lớn đối với việc phát triển các ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Ngày 12/6/1999, Quốc hội khoá X đã thông qua Luật doanh nghiệp, đánh dấu bước phát triển mới cho các doanh nghiệp công nghiệp nói riêng. Thông qua luật này, Nhà nước công nhận quyền hoạt động lâu dài và sự phát triển của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, cho phép hoạt động sản xuất kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực mà Nhà nước không cấm, và các doanh nghiệp này cũng có đủ các quyền và nghĩa vụ giống doanh nghiệp Nhà nước như phải nộp thuế, ký hợp đồng với người lao động... Chính phủ cũng có chủ trương ưu tiên tạo lập một môi trường thuận lợi hơn của sự phát triển của khu vực tư nhân,

đồng thời phá bỏ dần sự phân biệt giữa các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp tư nhân, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh thu hút vốn đầu tư trong nước bằng cách phát triển nhiều thành phần kinh tế, Chính phủ còn đưa ra các chính sách đầu tư cụ thể nhằm định hướng cho các thành phần kinh tế trong nước đầu tư vào các lĩnh vực mà Nhà nước ưu tiên phát triển. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước đã được soạn thảo và được Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22/6/1994 nhằm huy động mọi nguồn lực trong nước phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhất là phục vụ phát triển các ngành công nghiệp. Khi Luật Đầu tư trong nước sửa đổi và ban hành nhằm thu hút vốn trong các tầng lớp dân cư cũng như người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam và Việt kiều để phát triển sản xuất. Với sự thông thoáng hơn trong chính sách đầu tư, công nghiệp nhìn chung đã được cải thiện đáng kể dựa trên việc tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý và thực hành ở một số liên doanh công nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực dầu khí, hoá chất, xi măng, điện tử và công nghệ thông tin, ô tô và xe máy.

+ Thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài:

Với quan điểm đa phương hoá, đa dạng hoá các hoạt động đối ngoại, năm 1987, lần đầu tiên Việt Nam ban hành Luật Đầu tư nước ngoài với nhiều ưu đãi, khuyến khích đầu tư từ bên ngoài. Lúc đó Luật Đầu tư chủ yếu khuyến khích một số lĩnh vực công nghiệp như sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, các ngành công nghiệp kỹ thuật cao sử dụng công nhân lành nghề, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động có sẵn trong nước. Luật Đầu tư đã sửa đổi và bổ sung năm 1992, 1996, 2000 càng tạo nhiều thuận lợi hơn cho các ngành công nghiệp. Đồng thời, việc sửa đổi và bổ sung này còn khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và Việt kiều đầu tư vào Việt Nam với những ưu đãi về thủ tục hành chính, thuế... Việc đơn giản hoá quá trình đăng ký, thay đổi cơ cấu tổ chức của

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động, tăng khả năng tiếp cận ngoại tệ và cho phép các doanh nghiệp dùng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp tại ngân hàng Việt Nam đã góp phần tự do hóa hơn nữa môi trường đầu tư tại Việt Nam. Chính phủ còn rất khuyến khích việc đầu tư thông qua chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trong công nghiệp để có thể tiếp cận với trình độ khoa học của Thế giới và khu vực. Việc sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài và ban hành Nghị định 24/CP, cùng với Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ có hiệu lực từ năm 2001 đã tạo ra một môi trường thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

2.2. Chính sách tài chính - tiền tệ

2.2.1. Chính sách tài chính

Cùng với chính sách đầu tư, chính sách tài chính - tiền tệ cũng là một trong những chính sách quan trọng góp phần không nhỏ khuyến khích và hỗ trợ các ngành công nghiệp phát triển. Vì vậy, Nhà nước thực hiện phương châm:

Ngay khi bước vào thời kỳ đổi mới các xí nghiệp công nghiệp phải tự bù đắp các chi phí sản xuất của mình, phải kinh doanh có lãi để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xí nghiệp.

+ Chỉ cấp phát vốn ban đầu một lần, khi có điều chỉnh về quy mô xí nghiệp thì mức vốn sẽ được xác định lại và cấp bổ sung nếu cần.

+ Cho phép các xí nghiệp công nghiệp đã và đang hoạt động trong một thời gian dài giữ lại toàn bộ khấu hao để đổi mới tài sản cố định, còn đối với các xí nghiệp mới thành lập với nguồn vốn lớn và chưa có nhu cầu đổi mới ngay thiết bị thì Nhà nước sẽ thu một phần vốn khấu hao.

+ Xoá bỏ chế độ phân phối vật tư và hàng hoá theo chỉ tiêu và giá ưu đãi cho các xí nghiệp. Trên phương diện toàn bộ nền kinh tế, Nhà nước đã xoá bỏ

cơ chế hai giá, sử dụng một giá thị trường và thực hiện nhiều cải cách trong chính sách thuế.

Đến năm 1990, Chính phủ đã ban hành quyết định 144/HĐBT ngày 10/5/1990 chấn chỉnh quản lý tài sản xí nghiệp quốc doanh. Quyết định này đã làm cho các xí nghiệp phải xem xét lại các khoản thu, chi, khấu hao, cho thuê, nhượng bán, thanh lý các tài sản cố định, quỹ lương, thưởng... Chính phủ cũng ban hành các Quyết định số 332/HĐBT, Quyết định 378/HĐBT về bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp Nhà nước và giải quyết vốn lưu động cho các xí nghiệp kinh doanh. Các Quyết định này cùng với Nghị định 368/HĐBT đã dẫn tới việc “xoá sổ” nhiều doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp trong và ngoài quốc doanh thực hiện chế độ tài chính, nhất là những ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghiệp có hàng hoá xuất khẩu.

+ Đối với các vấn đề thuế khoá, Nhà nước cũng đưa ra nhiều chính sách mới. Năm 1990, Chính phủ đã ban hành 3 luật thuế là thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế lợi tức. Và việc miễn giảm thuế còn được ưu tiên đối với các doanh nghiệp công nghiệp hướng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu như việc miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong Luật khoa học và công nghệ...

Trước sự thay đổi của điều kiện trong nước và trên thế giới, đồng thời, sau một thời gian áp dụng các luật thuế trên, chính phủ đã ban hành các luật thuế mới như thuế Thu nhập doanh nghiệp, Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, và sửa đổi bổ sung thuế xuất nhập khẩu... thay thế cho các luật thuế cũ không còn phù hợp. Các luật thuế này cùng với các Nghị định, Thông tư, Chỉ thị hướng dẫn thi hành các luật thuế đều đã được chú trọng đến các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Chẳng hạn với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Chính phủ đã cho

phép các doanh nghiệp tham gia cải tiến công nghệ không phải đóng thuế phần chi phí cho các hoạt động cải tiến, đổi mới công nghệ đó.

Thuế xuất nhập khẩu cũng đã có những thay đổi đáng kể từ khi Việt Nam tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN. Chính phủ đã từng bước giảm thuế quan theo Hiệp định thuế quan ASEAN (CEPT). Với việc thực hiện AFTA trong đó có việc giảm thuế xuất nhập khẩu một mặt đã tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp công nghiệp có cơ hội xuất khẩu các sản phẩm của mình nhưng mặt khác cũng đặt họ trước sự cạnh tranh mạnh mẽ từ bên ngoài.

2.2.2. Chính sách tiền tệ

Trong thời gian từ 1996 – 2002, nhiều chính sách tài chính tiền tệ được ban hành đã góp phần không nhỏ trong việc khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp cũng như ngành công nghiệp phát triển.

- + Miễn thuế doanh thu đối với các hoạt động tín dụng

- + Thực hiện cải cách hệ thống ngân hàng, xây dựng một hệ thống ngân hàng an toàn, hiệu quả và có tính cạnh tranh cao thông qua Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng tháng 11/1997 và thành lập uỷ ban tái cơ cấu ngân hàng vào tháng 4/1998. Đồng thời với chủ trương cải cách ngân hàng, Chính phủ còn thực hiện nhiều chính sách kiểm soát ngoại hối và chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái như Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 17/1998/QĐ- NHNN ngày 10/1/1998 ban hành quy chế hoạt động giao dịch hối đoái... Với các chính sách này, các doanh nghiệp nói chung cũng như các doanh nghiệp công nghiệp nói riêng đã thuận lợi hơn trong việc sử dụng ngoại tệ để nhập khẩu các máy móc, thiết bị, nguyên liệu cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Với sự ra đời của thị trường chứng khoán theo Nghị định của Chính phủ số 48/198ND-CP ngày 1/7/1998 về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp có thể huy động được vốn trên thị trường. Đến tháng 7/2002 đã có 19 công ty cổ phần với tổng vốn điều lệ là 1.016 tỷ đồng tham gia vào thị trường chứng khoán và hầu hết các công ty này là doanh nghiệp công nghiệp.

2.3. Chính sách phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Cùng với việc ban hành các văn bản nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, Chính phủ còn thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp, tăng năng lực xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong nước, tận dụng tối đa lợi thế so sánh của Việt Nam trong nền kinh tế Thế giới và khu vực, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Định hướng xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất lần đầu tiên đã được thể chế hoá bằng sự ra đời của Nghị định 322/HĐBT ngày 18/10/1991 về “Quy chế khu chế xuất”. Rồi gần 3 năm sau, để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của khu công nghiệp, một mô hình kinh tế mới có thể khắc phục được những nhược điểm của khu chế xuất, Chính phủ đã ban hành Nghị định 192/CP ngày 28/12/1994 về quy chế khu công nghiệp. Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi vào năm 1996, Chính phủ đã ban hành Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 về quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao thay thế cho Nghị định năm 1991 và 1994. Trong các văn bản này, Nhà nước đã đưa ra những chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao như chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, thủ tục hành chính... Trên cơ sở những chính sách ưu đãi đó của Chính phủ, từng địa phương tùy thuộc vào điều kiện địa lý – kinh tế – xã hội còn đưa

ra những chính sách riêng nhằm thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất của mình.

Với những ưu đãi đó, rất nhiều các doanh nghiệp công nghiệp trong và ngoài nước đã thực hiện đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất. Điển hình phải kể tới là các khu công nghiệp Bình Dương, Đồng Nai, Thăng Long, Nội Bài, Dung Quất... Các ngành công nghiệp được các nhà đầu tư và phát triển ở các khu này là: công nghiệp điện tử, cơ khí, chế biến nông lâm thủy sản phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ xuất khẩu, công nghiệp nặng gắn với cảng nước sâu, công nghiệp hoá dầu và chế biến khí...

2.4. Chính sách xuất nhập khẩu.

Chính sách xuất nhập khẩu được thực hiện chủ yếu thông qua việc xúc tiến các ngành công nghiệp xuất khẩu và bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ trên cơ sở mục tiêu “hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”.

+ Đối với việc xúc tiến xuất khẩu:

Nhà nước đưa ra hàng loạt chính sách về xuất nhập khẩu như: ban hành Luật Thuế xuất nhập khẩu hàng mậu dịch năm 1987 và sau đó được sửa đổi vào năm 1989. Theo luật này, Nhà nước quy định những điều kiện để các xí nghiệp được phép xuất nhập khẩu hoặc hợp tác trực tiếp với các công ty nước ngoài. Những xí nghiệp có số lượng sản phẩm xuất khẩu lớn, chất lượng cao và ổn định hoặc có sản phẩm xuất khẩu độc đáo được nước ngoài ưu chuộng thì được phép xuất khẩu trực tiếp. Các xí nghiệp muốn nhập vật tư, nguyên liệu chuyên dùng của nước ngoài để sản xuất ra sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu được trực tiếp nhập khẩu theo hạn mức ngoại tệ được Nhà nước phê duyệt. Chính phủ cũng ban hành một số chính sách khuyến khích xuất khẩu có liên quan đến lĩnh vực công nghiệp như Quyết định 96/HĐBT ngày 5/4/1991

“bản quy định về khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu”. Bản quy định này xác định rõ những khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu hoặc sản xuất hàng thay thế nhập khẩu được miễn thuế doanh thu theo luật thuế doanh thu, được ưu tiên vay vốn hoặc được bảo lãnh vay vốn, được xét trợ cấp giá nếu gặp khó khăn do đổi mới công nghệ và mới bắt đầu sản xuất, được ưu tiên cấp giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu với mức lệ phí thấp...Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được ban hành ngày 26/12/1991 và sau đó sửa đổi năm 1993 đã khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu, hàng thay thế nhập khẩu. Đồng thời, luật này đã tăng cường quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước và tạo nguồn thu trong nước.

Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển như các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm và các ngành công nghiệp có nguồn nguyên liệu tại chỗ và hàng tiêu dùng như nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, gốm sứ, đồ nhựa, hàng da, hàng may mặc là những ngành được Chính phủ khuyến khích sản xuất để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Sự tập trung xuất khẩu các hàng hoá thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên được thể hiện trong các văn bản của Chính phủ như Quyết định 211/TTG ngày 7/4/1995 về chương trình quốc gia về công nghệ thông tin, Nghị quyết 07/2000/NQ – CP ngày 5/6/2000 về xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm giai đoạn 2000 – 2005, Quyết định 115/2001/QĐ - TTG ngày 1/8/2001 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam đến 2010...

+ Về chế độ bảo hộ đối với những ngành công nghiệp non trẻ và những ngành đóng vai trò sống còn với sự phát triển của đất nước:

Việc bảo hộ đã được công nhận trong nhiều văn bản của Nhà nước như: Luật Khoáng sản (1996) “hạn chế nhập khẩu các vật liệu đã sản xuất được từ khoáng sản trong nước để khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản trong nước”, hoặc trong Luật Thương mại (1997) “ hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý trong nước, ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại để phát triển sản xuất phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ”. Việc bảo hộ cho các ngành này được tiến hành dưới nhiều hình thức như cấm nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu. Các hình thức bảo hộ này đều được thường xuyên điều chỉnh nhằm đáp ứng được nhu cầu về hàng hoá và khả năng sản xuất của các ngành công nghiệp thông qua các quyết định của Chính phủ như Quyết định số 28/TTg ngày 13/01/1997 về chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất- nhập khẩu năm 1997, Quyết định số 11/1998/QĐ - TTg ngày 23/01/1998 về cơ chế điều hành xuất- nhập khẩu năm 1998 hay Quyết định số 41/2000/QĐ/BTC ngày 17/3/2000 về sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi...Tuy nhiên, Nhà nước đã khẳng định rằng việc bảo hộ sản xuất trong nước chỉ ở mức hợp lý, phù hợp với lộ trình Việt Nam tham gia AFTA, WTO và các tổ chức kinh tế quốc tế khác.

2.5. Chính sách phát triển khoa học – công nghệ

2.5.1. Quan điểm của Nhà nước

Nhà nước coi chính sách khoa học – công nghệ cũng là một trong những chính sách hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành nói chung, cũng như các ngành công nghiệp nói riêng.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã xác định “ trong công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, hoạt động khoa học, kỹ thuật phải hướng vào việc cải tiến, đổi

mới và hoàn thiện công nghệ, hợp lý hoá tổ chức sản xuất đổi mới thiết bị, sản xuất nguyên liệu, vật liệu và phụ tùng thay thế, giảm mạnh tiêu hao vật tư, tận dụng nguyên liệu, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm, nhất là chất lượng hàng xuất khẩu”. Cùng với văn kiện, Quyết định 134/HĐBT năm 1987 về việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học – kỹ thuật cũng tạo tiền đề cho các ngành công nghiệp đi vào đổi mới kỹ thuật, công nghệ để có thể sản xuất ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Quyết định này đã khuyến khích việc nghiên cứu khoa học – kỹ thuật trong sản xuất tăng cường liên kết sản xuất.

2.5.2. Các biện pháp hỗ trợ

Có rất nhiều văn bản pháp luật đã khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện việc nghiên cứu và triển khai những công nghệ mới trong sản xuất, nhất là trong các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao như: Nghị quyết số 27/CP của chính phủ ngày 28/3/1997 về ứng dụng phát triển công nghệ tự động hóa phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước... Bên cạnh đó, trong mỗi chiến lược hay qui hoạch phát triển một ngành công nghiệp cụ thể nào như: công nghiệp chế biến chè, công nghiệp nuôi trồng thủy sản, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp xi măng... Chính phủ đều chú trọng tới việc đưa khoa học và công nghệ trở thành yếu tố hàng đầu phát triển các ngành này. Đặc biệt, trong Nghị định 119/1999/NĐ - CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp ở mọi thành phần kinh tế đều được phép tham gia vào hoạt động khoa học công nghệ và đều được hưởng những ưu đãi tài chính cho việc ứng dụng, nghiên cứu các công nghệ mới. Các doanh nghiệp, như là các doanh nghiệp công nghiệp sẽ được áp dụng mức thuế suất thu nhập ưu đãi, được miễn hoặc giảm thuế thu nhập khi tham gia vào các chương trình nghiên cứu – triển khai, được ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thu đất, thuế sử dụng đất, được

về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, được ưu đãi về thuế nhập khẩu, ưu đãi về tín dụng. Đồng thời, Chính phủ còn có chính sách hỗ trợ chi phí cho việc nghiên cứu triển khai (30%) và cho phép các doanh nghiệp trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân.

Luật Khoa học – Công nghệ được thông qua ngày 9/6/2000 đã khẳng định vai trò của khoa học và công nghệ trong sự phát triển công nghiệp “tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra ứng dụng có hiệu quả các công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực tiếp cận với trình độ thế giới làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống”.

3. Đánh giá về chính sách công nghiệp Việt Nam thời kỳ từ đổi mới đến nay.

3.1. Thành tựu đạt được

3.1.1. Xác định được các ngành công nghiệp mũi nhọn và tạo được sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu công nghiệp

Từ khi thực hiện quá trình đổi mới, Chính phủ đã đưa ra và thực hiện nhiều chính sách kinh tế vĩ mô cũng như các biện pháp điều chỉnh thể chế kinh tế. Những cải cách đó đã tạo ra động lực lớn cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế cũng như cho sự phát triển của công nghiệp.

Trên góc độ tổng thể nền kinh tế quốc dân, cơ cấu kinh tế đã được điều chỉnh theo hướng thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Riêng đối với công nghiệp, các chính sách hướng vào sự phát triển của các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển, có khả năng tạo ra giá trị gia

tăng cao, mở rộng thị trường xuất khẩu, giải quyết nhiều lao động, tạo đà cho sự phát triển công nghiệp. Nhìn chung chính sách cơ cấu kinh tế cũng như việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển đều được theo hướng hướng mạnh về xuất khẩu, đa phương hoá trong các hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động công nghiệp nói riêng. Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghiệp đã được Chính phủ thực hiện thông qua việc điều chỉnh các chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực trực tiếp từ ngân sách Nhà nước và gián tiếp thông qua các công cụ chính sách nhằm huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư xã hội. Tỷ trọng các ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng công nghiệp hoá. Điều này được thể hiện rõ theo như bảng dưới đây:

Bảng 1: Tỷ trọng các ngành trong GDP

Đơn vị: %

	1990	1995	2000	2001	2002
Tỷ trọng GDP:	100	100	100	100	100
1. Nông, lâm ngư nghiệp	38,74	27,18	24,53	23,25	22,99
2. Công nghiệp và xây dựng	22,67	28,76	36,73	38,12	38,55
Trong đó: công nghiệp	18,83	21,86	31,38	32,16	32,3
3. Dịch vụ	38,59	44,06	38,74	38,63	38,46
Tỷ trọng các ngành công nghiệp trong GDP công nghiệp	100	100	100	100	100
Các ngành công nghiệp khai thác	27,66	22,01	30,75	28,58	25,28
Công nghiệp chế biến và chế tác	65,09	68,60	55,15	61,04	62,6
Ngành điện, khí đốt và nước	7,25	9,38	10,10	10,39	10,9

Nguồn: Vietnam Economic Review và Thời báo kinh tế Việt Nam – 2003

Qua bảng này, ta thấy:

- Cơ cấu công nghiệp đã có sự thay đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tác sử dụng nhiều lao động và hướng mạnh

về xuất khẩu, giảm tỷ trọng các ngành công nghiệp khai thác. Công nghiệp chế biến và chế tác đã chiếm hơn 80% giá trị sản xuất công nghiệp, trong đó riêng chế biến nông lâm hải sản (33- 34%) và dệt may- da giày(13,3%) đã chiếm hơn một nửa, còn lại là các ngành công nghiệp điện tử – công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, lắp ráp, thủ công mỹ nghệ, giấy, xi măng, sắt thép, phân bón... Giá trị của công nghiệp khai thác trong cơ cấu ngành công nghiệp đã giảm từ 13,84%, năm 1996 xuống 12,99% năm 1997, 14,73% năm 1999, 13,8% năm 2000, và 11,2% năm 2002; tương ứng với cơ cấu giá trị của công nghiệp chế biến trong cơ cấu công nghiệp tăng dần qua các năm là 79,93%, 80,53%, 79,56%, 79,7% và 81,8%. Công nghiệp khai thác mỏ, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước đều có mức tăng trưởng bình quân cao hơn so với công nghiệp chế biến.

- Cơ cấu công nghiệp theo vùng bước đầu đã có sự điều chỉnh theo hướng khai thác thế mạnh từng vùng, hình thành các vùng phát triển trọng điểm. Các vùng sâu, vùng xa cũng có những tiến bộ đáng khích lệ, nhờ vào các chương trình hỗ trợ đầu tư của Chính phủ. Trong giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp bình quân hàng năm của cả nước là 13,5% trong đó vùng 1 có tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp và xây dựng là 6,6%, vùng 2 là 11,01% với cơ cấu các ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 33%, vùng 3 là 10,5% với tỷ trọng công nghiệp tăng từ 22,7% lên 27,9%, vùng 5 là 13%. Vùng 4 gồm các tỉnh Tây Nguyên và vùng 6 gồm 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long thì tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp và xây dựng thấp hơn các vùng khác vì đây là 2 vùng chủ yếu phát triển bằng nông nghiệp. Các ngành công nghiệp như khai thác than, apatit, đồng, điện(thủy điện), dầu khí...chủ yếu vẫn chỉ phát triển ở vùng 1, vùng 3, vùng 5 và vùng 6. Các ngành công nghiệp chế biến nông sản được phát triển ở hầu hết cả 6 vùng nhưng mỗi vùng lại chú trọng vào một vài mặt hàng nhất định như vùng 1 chú trọng vào chế biến sản xuất chè, giấy; vùng 2 phát triển công nghiệp chế biến gạo, chè, mía đường, dầu thực vật; vùng 3 chú

trọng phát triển công nghiệp chế biến mía đường, gỗ, gỗ thủy sản; vùng 4 chủ yếu sản xuất chế biến cà phê, cao su, bột giấy, điều; vùng 5 phát triển công nghiệp chế biến mủ cao su, dầu thực vật; vùng 6 chú trọng vào các ngành chế biến gạo, thủy sản, mía đường... Ngành công nghiệp dệt, may mặc, giày dép chủ yếu phát triển ở vùng 2 và vùng 5 với trên 80% cơ cấu ngành dệt của cả nước và 85% cơ cấu hàng may mặc.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền công nghiệp Việt Nam, tăng tính tự chủ của doanh nghiệp, Chính phủ đã thực hiện cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài, trong đó có một phần không nhỏ là các doanh nghiệp công nghiệp. Chính vì thế, cơ cấu công nghiệp theo các thành phần kinh tế từ sau khi đổi mới cũng có sự thay đổi đáng kể mặc dù kinh tế Nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng cao. Ở thời kỳ 1986 – 1990, một số xí nghiệp tư doanh trong công nghiệp và các hộ tiểu thủ công cá thể đều tăng trong khi số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh giảm 4%; trong đó công nghiệp quốc doanh Trung ương giảm từ 687 xí nghiệp năm 1986 xuống còn 666 xí nghiệp vào năm 1989 và quốc doanh địa phương giảm tương ứng từ 2.411 xuống còn 2.354 và đến năm 1990 chỉ còn 2.173. Số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đã giảm 29% từ 32.034 xuống 21.901 năm 1989, và đến năm 1990 chỉ còn không đầy một nửa là 13.086 cơ sở.

Bảng 2: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế

Đơn vị: %

Thành phần kinh tế	1990	1995	1998	2000	2002
Quốc doanh	58,8	50,29	46,18	42,20	40,02
Ngoài quốc doanh	31,13	24,62	22,00	22,40	24,5
Đầu tư nước ngoài	9,99	25,09	31,82	35,40	35,3

Nguồn: Bộ công nghiệp

Bên cạnh đó, sau khi có Luật Công ty (1990) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), các loại hình doanh nghiệp công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh. Kinh tế ngoài quốc doanh có tỷ trọng tăng không ổn định nhưng tăng nhiều về số lượng, còn số lượng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có tăng nhanh nhưng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1989 giảm 4,33%, năm 1990 giảm 0,7% nhưng đến năm 1991 tăng trở lại mức 7,48%, năm 1995 tăng 16,88%, năm 2001 giá trị sản lượng công nghiệp của khu vực này tăng 19,1% và đến năm 2002 giảm xuống còn là 18,8%.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp quốc doanh Trung ương là 9,6%, của công nghiệp quốc doanh địa phương là 9,6%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 11,5%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,8%. Trong khu vực kinh tế trong nước, khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh là khu vực có tốc độ tăng trưởng khá cao, năm 1999 tăng 10,9%, năm 2000 tăng 19,2% và năm 2001 tăng 21,5%, năm 2002 tăng 19,2% và 3 tháng đầu năm 2003 tăng với tốc độ 18,8% với nhiều loại sản phẩm công nghiệp như thủy sản, chế biến chè, rau quả xuất khẩu, đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ, kim loại và dệt may...

Có thể thấy rằng, cơ cấu công nghiệp được ưu tiên phát triển khá phù hợp với nhiệm vụ kinh tế trọng yếu của đất nước trong giai đoạn hiện nay, phù hợp với tiềm năng của đất nước trên cơ sở tận dụng mọi nguồn lực và lợi thế so sánh; và chính sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành công nghiệp ưu tiên đã tạo ra sự phát triển nhanh của công nghiệp trong giai đoạn vừa qua.

3.1.2. Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp

Chính sách đầu tư cũng là một trong những yếu tố quan trọng của công cuộc đổi mới kinh tế, góp phần phát triển ngành công nghiệp Việt Nam trong

thời gian vừa qua. Luật Đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi thường xuyên cho phù hợp với tình hình phát triển của đất nước đã tạo được lòng tin trong dân chúng và cho các nhà đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay được đánh giá là có nhiều điểm được coi là ưu đãi hơn so với Luật Đầu tư của một số nước khác trong khu vực. Chính vì vậy, kể từ khi đổi mới đến năm 2001, tổng vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm khoảng 37,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm khoảng 37,1% tổng vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất (FDI chiếm khoảng 32% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội), tiếp theo là nguồn vốn đầu tư của nhà nước cho các doanh nghiệp Nhà nước, nguồn vốn ODA, phần còn lại là do tư nhân đầu tư. Từ sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987, đầu tư vào các ngành công nghiệp tăng đáng kể đặc biệt là đối với đầu tư nước ngoài. Từ năm 1987 đến quý I năm 2003 đã có 3.818 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với số vốn đăng ký là 38,427 triệu USD, và số vốn thực hiện đạt 21.020 triệu USD, trong đó hình thức liên doanh là 1.107 dự án, 100% vốn nước ngoài là 2.548 dự án. Trong số các dự án trên, số dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp là 2.381, với tổng số vốn đăng ký là 21,9 tỷ USD và số vốn thực hiện đạt 13,3 tỷ USD. Như vậy, số dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chiếm 65%, số vốn thực hiện chiếm 64,5%. Riêng năm 2001, cả nước có 411 dự án FDI được cấp trên cấp giấy phép đầu tư với số vốn đăng ký là 2073,8 triệu USD trong đó 78,8 % số dự án và 82,5% số vốn được đầu tư cho lĩnh vực sản xuất công nghiệp và khu vực này đã góp tới 35,3% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Năm 2002, số dự án FDI được cấp phép đầu tư vào ngành công nghiệp là 450 dự án với tổng số vốn là 886 triệu USD trong đó có 180 dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng, 293 dự án cho ngành dầu khí và hoá lỏng. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI tăng nhanh với tốc độ trung bình là 20%/ năm. Nguồn vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng

ngày càng cao tuy nhiên chỉ tập trung vào một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng của nền kinh tế như năng lượng, dầu khí, cơ khí, điện tử, hoá chất, dệt may, chế biến thực phẩm... Hiện nay, khu vực FDI chiếm 100% về khai thác dầu thô, 70% về sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, 49% điện tận dụng, trên 50% về thép, 14% lượng hoá chất của cả nước.

3.1.3. Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất

Năm 1991, khu chế xuất đầu tiên và năm 1994, khu công nghiệp đầu tiên được thành lập. Đến hết quý 1/2003 có 76 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao đang hoạt động (trong đó có 72 khu công nghiệp, 3 khu chế xuất, 1 khu công nghệ cao). Tính từ năm 1992 đến tháng 3/2003 đã có 2319 dự án đầu tư còn hiệu lực trong đó có 1235 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (tổng số vốn đăng ký là 9.868 triệu USD) và có 1084 dự án đầu tư trong nước (tổng số vốn đăng ký là 55.900 tỷ đồng). Các dự án đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp , khu chế xuất chủ yếu là các dự án công nghiệp nhẹ như dệt ,sợi may mặc ... và công nghiệp thực phẩm là các dự án thu hút nhiều lao động và có tỉ lệ xuất khẩu cao (với năng lực sản xuất hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong các KCN chiếm trên 50% so với toàn bộ khu vực FDI); còn các dự án về công nghiệp nặng chủ yếu tập trung vào việc lắp ráp các sản phẩm về điện, điện tử, các ngành công nghiệp nặng khác như vật liệu xây dựng, hoá chất, cơ khí, điện vẫn ít được đầu tư.

Cùng với việc thu hút đầu tư trực tiếp thương mại nước ngoài, hoạt động của các KCN trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, góp phần tăng GDP, hình thành các trung tâm công nghiệp gắn liền với phát triển đô thị, tạo bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và thương mại tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Đồng thời, KCN cũng góp phần tạo công ăn việc làm, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề.

Bảng 3: Tình hình phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất Việt Nam tính đến 31/07/2002

TT	Vùng	Số lượng (khu)	Diện tích (ha)
1	Vùng núi Bắc Bộ	3	189
2	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	10	1.242
3	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (không tính khu Dung Quất)	7	728,6
4	Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ	38	8.728
5	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	7	707
6	Vùng Tây Nguyên	0	0
7	Các vùng khác	7	650
	Tổng cộng	72	12.144,6

Nguồn: Vụ quản lý các dự án đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư.

3.1.4. Tăng trưởng xuất khẩu

Sự ra đời của Luật Thương mại (1997) đã giảm bớt các điều kiện ràng buộc mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp vào các hoạt động xuất nhập khẩu, do đó đã khuyến khích các doanh nghiệp vào các hoạt động xuất nhập khẩu mà do đó đã khuyến khích sự tham gia đáng kể của các doanh nghiệp vào lĩnh vực ngoại thương. Kim ngạch xuất khẩu năm 1990 tăng gấp 3 lần so với năm 1986. Năm 1990, ngoài những mặt hàng truyền thống như: quặng, cao su, các mặt hàng lâm thổ sản và tiểu thủ công nghiệp, mỹ nghệ, Việt Nam bắt đầu xuất khẩu dầu thô và gạo. Đến năm 1995, nhờ chính sách đổi mới công nghệ và chọn lựa các ngành ưu tiên trong ngành công nghiệp tăng lên 6 lần so với năm 1992, đạt 4,5 tỷ USD. Đến năm 2001, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 10.6 tỷ USD chiếm tỷ trọng 70,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (công nghiệp

nặng và khoáng sản đạt 5,1 tỷ USD, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 5,5 tỷ USD). Và năm 2002, kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 16,4 tỷ USD trong đó công nghiệp đạt 11,2 tỷ USD (tăng 12% so với năm 2001), chiếm 7% giá trị xuất khẩu của cả nước. Một số hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2002 có mức tăng trưởng xuất khẩu cao như dệt may tăng 31,6% (đạt 2,7 tỷ đô la), giày dép tăng 18,7% (đạt 12,8 tỷ đô la), than đá tăng 21,2 %, hàng thủ công mỹ nghệ tăng 36,2%... Bên cạnh những mặt hàng có khả năng cạnh tranh và đạt kim ngạch xuất khẩu cao, trong thời gian vừa qua nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến mới tham gia vào thị trường xuất khẩu và đã có được những kết quả bước đầu khả quan như sữa, dầu thực vật, xe đạp, sản phẩm cơ khí nhỏ, sản phẩm nhựa, thép....

Bên cạnh đó, các biện pháp phi thuế, như quy định các mặt hàng cấm xuất, nhập khẩu hoặc xuất nhập có điều kiện theo hạn ngạch và theo giấy phép xuất nhập khẩu đã giảm dần và minh bạch hơn (chỉ tính trong giai đoạn 1992-1997, tỉ trọng hàng nhập khẩu chịu các biện pháp phi thuế quan đã giảm từ 4/5 xuống 2/5).

Bảng 4: Một số mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng	1991	1995	2000	2001	2002
Dệt may (triệu USD)	117	850,0	1.891,9	1.975,4	2.710,0
Giày dép (triệu USD)		296,4	1.471,7	1.555,5	1.828,0
Hải sản (triệu USD)	285	621,4	1.471,7	1.777,6	2.024,0
Điện tử, máy tính (triệu đồng)			788,6	695,6	505,0
Than đá (1000 tấn)	1,73	2.821,0	3.251,2	4.290,0	5.870,0

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam - 2003

3.1.5. Góp phần giải quyết việc làm:

Sự tăng trưởng các ngành công nghiệp cũng góp phần không nhỏ trong việc giải quyết công ăn việc làm, tăng đáng kể giá trị đóng góp cho xã hội. Trước đổi mới số lao động công nghiệp là 2,577 triệu người. Đến năm 2000 có 3,17 triệu người lao động trong công nghiệp, chiếm 13,15% tổng lao động trong cả nước năm 2001 số lao động trong công nghiệp là 5.429.313 triệu người, chiếm khoảng 14,41% tổng số lao động của cả nước.

Phân theo thành phần kinh tế thì số lao động trong công nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực tư nhân và tập thể, chiếm 62,87% năm 1999, khu vực Nhà nước là 27,25%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 9,88%. Phân theo ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản sử dụng nhiều lao động nhất, chiếm 40% tổng số lao động toàn ngành, ngành dệt may và da giày chiếm 24,3%, bốn ngành công nghiệp cơ bản (cơ khí, luyện kim, điện tử và công nghệ thông tin, hoá chất) chiếm 12,6%.

Nói tóm lại, chính sách công nghiệp thời kỳ này cũng đã đạt được khá nhiều thành tựu, góp phần không nhỏ cho sự phát triển kinh tế nói chung và sự phát triển công nghiệp nói riêng. Song nó cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

3.2. Những hạn chế

3.2.1. Việc lựa chọn các ngành ưu tiên còn nhiều bất cập, mang tính chủ quan, không sát với thực tế và tiềm năng

Hiện nay, còn quá nhiều lĩnh vực ưu tiên được lựa chọn, vì vậy sự lựa chọn đó không phù hợp với điều kiện về nguồn lực, đặc biệt là vốn và kỹ thuật – công nghệ cũng như trình độ lao động. Sự lựa chọn đó làm cho đầu tư hết sức dàn trải trong khi nguồn vốn hạn chế, do đó, hiệu quả đầu tư không cao, sức cạnh tranh kém. Điều này thể hiện ở nhiều ngành công nghiệp được ưu tiên đầu

tư phát triển nhưng hiệu quả hoạt động của ngành đó không cao như cơ khí đóng tàu, công nghiệp mía đường, công nghiệp xi măng và công nghiệp giấy...

Trong những ngành công nghiệp “non trẻ” được Chính phủ khuyến khích phát triển, ngành công nghiệp tàu thủy được coi là một ngành có tiềm năng trong tương lai. Tuy nhiên dưới góc độ hiệu quả, việc đầu tư lớn vào ngành này khó có thể đạt hiệu quả cao khi mà ngành này mới chỉ dừng lại ở sửa chữa nhỏ và đóng những tàu thủy nhỏ trong khi những nước láng giềng đã có ngành công nghiệp đóng tàu hùng mạnh như Hàn Quốc, Nhật Bản.

Đối với ngành mía đường, với mục tiêu đạt “một triệu tấn đường”, Chính phủ đã ký duyệt cho hàng loạt các dự án xây dựng các nhà máy mía đường ở các tỉnh mà đến nay, hầu hết các nhà máy đều thiếu nguyên liệu, làm việc không hết công suất thiết kế, không hiệu quả. Trong niên vụ 2001 – 2002, có 21/31 doanh nghiệp mía đường trong nước bị lỗ với tổng số lỗ trên 318 tỷ đồng và lỗ lũy kế đến hết năm 2001 của cả 31 doanh nghiệp này là 1.230 đồng. Trong số 6 doanh nghiệp mía đường có vốn đầu tư nước ngoài thì chỉ có 3 doanh nghiệp có lãi với số lãi hơn 22,4 tỷ đồng, 3 doanh nghiệp còn lại bị lỗ với số lỗ trên 86,2 tỷ đồng. Điều này làm hạn chế khả năng tăng giá trị nội địa và giá tăng của ngành mía đường trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp và đã làm hạn chế hiệu quả sản xuất của nền công nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách “đồng thời thay thế nhập khẩu” bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả thực tế không đem lại kết quả cao. Chính sách này đã hướng các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm tiêu thụ trong nước với giá được bảo hộ, đồng thời kéo theo luôn các doanh nghiệp nước ngoài đi theo hướng sản xuất “thay thế nhập khẩu”. Tình trạng này sẽ dẫn đến việc hạn chế các doanh nghiệp công nghiệp trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngành xi măng là một ví dụ điển hình. Theo các dự án đã được Chính phủ phê

duyệt thì sản lượng xi măng của Việt Nam sẽ đạt 32 triệu tấn vào năm 2005 mà theo tốc độ tăng trưởng nhu cầu xi măng trong nước hiện nay (12% năm) thì đến thời điểm đó cũng chỉ cần có 24 – 25 triệu tấn. Bên cạnh đó, ngành xi măng là ngành được Nhà nước khuyến khích phát triển với nhiều biện pháp bảo hộ nên đã dẫn đến việc hàng loạt các công ty nước ngoài đầu tư vào sản xuất xi măng như công ty xi măng Nghi Sơn, Chinfon... Điều này đã tạo ra tình trạng tồn đọng một lượng lớn xi măng dẫn đến sự lãng phí lớn về vốn đầu tư và nguồn nhân lực. Để giải quyết tình trạng đó, Chính phủ đang đề ra phương án xuất khẩu xi măng quá thấp do công nghệ sản xuất xi măng lạc hậu, chủ yếu là công nghiệp “ướt” (34%) và công nghiệp “khô” của những năm 80 (40%).

3.2.2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp chưa cao

3.2.2.1. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp

Mặc dù nhiều ngành công nghiệp trong thời gian vừa qua đã phát triển với tốc độ nhanh trên nhiều phương diện nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn ngành còn thấp. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng doanh thu của ngành công nghiệp không kể khối đầu tư nước ngoài là 5,72% năm 1997 và 4,09% năm 1998. Ngành công nghiệp khai thác là ngành hoạt động có hiệu quả cao nhất, tiếp đến là ngành điện nước, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản. Ngành có hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp nhất là ngành công nghiệp luyện kim. Nhiều ngành như chế biến thực phẩm, hoá chất, sản phẩm nhựa... phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, bán thành phẩm nhập khẩu có giá thành cao và luôn có xu hướng tăng cao trong những năm qua còn các nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành này. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh xét dưới góc độ các thành phần kinh tế cũng không thật sự khả quan. Các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh được đánh giá là hoạt động có hiệu quả nhất nhưng lại chiếm tỷ trọng

nhỏ. Các cơ sở công nghiệp này tuy đã được cải tạo về môi trường nhưng vẫn còn nhỏ bé, thiếu sức cạnh tranh, chưa tạo được động lực thực sự cho sự phát triển công nghiệp. Các cơ sở công nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng cao và nắm giữ các ngành công nghiệp then chốt nhưng hiệu quả hoạt động lại kém.

Hiệu quả sản xuất công nghiệp còn được đánh giá qua tỷ lệ giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ lệ này càng cao thì mức chế biến trong sản xuất công nghiệp càng cao. Năm 1995 tỷ lệ giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất công nghiệp là 42,5% nhưng đến năm 2000 tỷ lệ này chỉ còn 39,05%.

Điều này chứng tỏ rằng trong thời gian qua, ngành công nghiệp phát triển chủ yếu theo hướng gia công, lắp ráp chứ chưa chuyên sâu vào sản xuất. Việc sản xuất của một số ngành còn mang nặng tính chất gia công lắp ráp cho nước ngoài, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng, cũng như thị trường tiêu thụ. Ngoài ra, ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu các ngành công nghiệp nhưng ngành này có giá trị gia tăng không cao vì sản phẩm của ngành chủ yếu là việc khai thác, sơ chế các nông, thủy hải sản. Đây là một trong những nguy cơ có thể dẫn tới sự thiếu bền vững trong sản xuất công nghiệp.

3.2.2.2. Trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp

Trình độ công nghệ của ngành công nghiệp cũng không cao và có sự chênh lệch giữa các khu vực kinh tế. Tốc độ đổi mới công nghệ của ngành công nghiệp mới đạt khoảng 7 – 8% năm. Công nghệ trong công nghiệp nhìn chung là lạc hậu khoảng 3 – 4 thế hệ so với các nước trong khu vực mặc dù đã có nhiều công nghệ mới được chuyển giao thông qua các dự án đầu tư nước ngoài, dự án vốn trong nước cũng như thông qua các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao. Xu hướng chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các khu vực

kinh tế ngày càng tăng, công nghệ của khu vực công nghiệp trung ương cao hơn công nghiệp địa phương, của doanh nghiệp quốc doanh cao hơn doanh nghiệp ngoài quốc doanh, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn công nghiệp trong nước. Nhưng nhìn chung, các công nghệ tiên tiến, hiện đại tập trung chủ yếu ở các liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp. Việc nghiên cứu và triển khai được thực hiện rất ít, đồng thời nó không được gắn liền sản xuất và không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Nguồn nhân lực đáp ứng cho yêu cầu phát triển các ngành công nghệ cao cũng còn thiếu và hạn chế về trình độ, hạn chế trong việc chủ động tiếp nhận chuyển giao công nghệ của nước ngoài.

3.2.3. Hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất còn hạn chế

Trong số 76 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao (không kể khu Dung Quất) đang hoạt động thì hiện nay các khu công nghiệp chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ (37 khu), chiếm gần 50% tổng số. Hiệu quả sử dụng đất của các khu này còn chưa cao, chỉ có gần 50% (35/76 khu) đã cho thuê trên 50% diện tích đất, thậm chí có 9 khu chưa cho thuê được đất mặc dù đã có quyết định thành lập từ 2 – 3 năm. Bên cạnh đó, chi phí xây dựng và phát triển hạ tầng tính trung bình trên một ha diện tích các khu công nghiệp, khu chế xuất của Việt Nam thường cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực. Nguyên nhân chính là do nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất được quy hoạch tại những vùng có vị trí địa lý thuận lợi về kinh tế – xã hội và địa lý nhưng về địa chất lại thuộc vùng đất thấp, đất yếu làm cho chi phí san lấp, chuẩn bị mặt bằng cao. Điều này là một trong những vật cản cho sự đầu tư của các doanh nghiệp.

Không chỉ hiệu quả sử dụng đất không cao mà một trong những khó khăn lớn nhất của các khu công nghiệp hiện nay là thiếu vốn đầu tư xây dựng cơ

sở hạ tầng. Nguồn vốn để xây dựng hạ tầng hiện nay chủ yếu là từ nguồn tín dụng ưu đãi, tiền thuế đất ứng trước của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, và chỉ một phần nhỏ là vốn tự có. Do vậy, các doanh nghiệp của các khu công nghiệp, khu chế xuất đều áp dụng hình thức xây dựng theo kiểu cuốn chiếu, vừa cho thuê đất để hồi vốn, tạo điều kiện tiếp tục đầu tư các khu vực còn lại. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp sau khi đã thu hồi vốn đã chậm trễ trong xây dựng hoặc thiếu quan tâm bảo trì các công trình hạ tầng, gây ảnh hưởng đến hoạt động của toàn khu. Tính đến hiện nay chỉ có một số khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả như: khu công nghiệp Đồng Nai, Bình Dương, Thăng Long... Để hoạt động của các khu này có hiệu quả cần những chính sách đầu tư và chính sách khuyến khích đầu tư hơn nữa.

3.2.4. Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp còn thấp

Năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế trong thời kỳ 1998 – 2002 tương đối thấp, lần lượt đứng ở các vị trí 39/53, 48/53, 53/59, 65/80. Nhìn chung khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam là rất thấp so với các nước trong khu vực và trên thị trường thế giới về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng, dịch vụ sau bán hàng. Chỉ tiêu tổng hợp nhất về khả năng cạnh tranh là năng suất lao động thấp, chi phí đầu tư cao, tiêu hao vật chất đầu vào lớn và trình độ quản lý kém đã làm giảm đi những lợi thế so sánh, hạn chế cạnh tranh.

Đối với thị trường ngoài nước, Chính phủ đã có nhiều chính sách để khuyến khích hỗ trợ các ngành công nghiệp nhưng do chưa được chú ý đầu tư về mẫu mã, chất lượng và do quy mô của các doanh nghiệp, cả doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, thường nhỏ nên gặp không ít khó khăn

trong việc tìm kiếm thị trường và cạnh tranh. Mức độ liên kết và hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành còn yếu nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và thực hiện các đơn hàng lớn, chưa tạo được mối liên kết phát triển giữa các ngành theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, tạo nội lực cho các ngành công nghiệp vận hành và phát triển. Thể hiện rõ nhất là ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Ngành này chưa được Chính phủ quan tâm đúng mức và chưa có sự hợp tác phát triển giữa các doanh nghiệp để có thể đảm bảo được khả năng cung cấp nguyên liệu trong nước một cách có hiệu quả hoặc có thể liên kết hay hợp tác sản xuất khi có đơn hàng lớn và thời gian giao hàng ngắn.

Đối với thị trường trong nước, đa số các sản phẩm công nghiệp (nhựa, sắt thép, phân bón...) hiện diện trên thị trường không thuộc nhóm dẫn đầu có sức mua lớn với giá mua cao, mà chỉ ở nhóm có mức giá trung bình và thấp, bị cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm Trung Quốc. Một số ngành công nghiệp tiêu dùng như xà phòng, mỹ phẩm... không được chú trọng đầu tư, bị bỏ ngỏ cho các nhà cạnh tranh nước ngoài thâm nhập thị trường. Đồng thời, phần lớn các ngành công nghiệp còn rất thụ động, trông chờ vào sự bảo hộ của Chính phủ thông qua các biện pháp thuế quan cũng như các biện pháp phi quan thuế như hạn chế số lượng, quotas... cũng là những yếu tố làm hạn chế khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam.

3.2.5. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên còn nhiều bất cập

Một trong số các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp là chính sách tài chính và tiền tệ. Chính phủ chưa có được một chính sách cụ thể để hỗ trợ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, nhất là trong việc vay vốn trung và dài hạn, cũng như trong

việc định giá tài sản cầm cố, thế chấp để vay vốn. Các ngân hàng Nhà nước thường không muốn cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ vay tiền vì các doanh nghiệp này thường có rủi ro cao. Luật phá sản doanh nghiệp còn nhiều chỗ hở và khả năng ràng buộc tài sản thế chấp không cao, vì vậy đôi khi ngân hàng không thể thu hồi vốn mặc dù đã có những tài sản đảm bảo cho khoản vay. Xét dưới góc độ khuyến khích xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, hệ thống tài chính triển tậ hiện nay còn chậm chuyển đổi do việc đồng tiền có mệnh giá thấp và khó chuyển đổi. Việc quy định tỷ giá tương đối cứng nhắc đã làm hạn chế khả năng xuất khẩu, nhất là đối với những sản phẩm công nghiệp chế biến.

Đối với chính sách đầu tư, mặc dù tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp đã chiếm khoảng 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, song tổng vốn đầu tư chưa đủ để “cơ cấu lại” ngành. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực công nghiệp có vai trò, tác động quan tâm đầu tư đúng mức, trong khi đó, có những chương trình đầu tư lớn trong ngành xi măng, thép, mía đường không mang lại kết quả như mong muốn. Bên cạnh đó, thủ tục triển khai các dự án đầu tư còn chậm, giải ngân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ và năng lực thiết kế, năng lực quản lý của chủ đầu tư còn hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của các dự án đầu tư. Ngoài ra, một số dự án chỉ mới quan tâm đến đầu vào, chưa chú trọng đến đầu ra nên dẫn đến đầu tư kém hiệu quả.

Nhà nước cũng đã rất nỗ lực trong việc sửa đổi bổ sung các chính sách thuế song thuế suất dường như vẫn quá cao và diện thu thuế chưa được mở rộng. Thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp được thiết lập là một tiến bộ đáng kể nhưng còn nhiều ngoại lệ, mức thu còn nhiều bất hợp lý. Mức thuế suất thuế nhập khẩu tuy đã giảm nhưng vẫn còn cao và phức tạp. Đồng thời do chính sách thuế hiện hành quy định nhiều mức thuế khác nhau nên cách tính toán xác định

mức thuế rất phức tạp, gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Chính sách thuế hiện nay cũng chưa thực sự khuyến khích phát triển công nghiệp, nhất là đối với khu vực nông thôn và miền núi.

Hơn thế nữa, việc quản lý Nhà nước về công nghiệp không tập trung, chồng chéo. ở cấp Trung ương, nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp do nhiều bộ quản lý như ngành công nghiệp đóng tàu ngoài Bộ Công nghiệp, còn có Bộ Thủy sản, Bộ Giao thông quản lý, ngành chế biến nông nghiệp – thủy sản do Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ thủy sản đồng thời quản lý... Sự phân cấp, phân quyền chồng chéo chức năng trên đây đã gây nên hiện tượng nhiều chính sách được Chính phủ đưa ra nhưng việc thực thi bị chậm trễ do sự không rõ ràng về việc phân quyền quản lý, từ đó làm giảm đáng kể hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Qua phân tích thực trạng chính sách công nghiệp của Việt Nam chúng ta đều thấy rằng:

Việt Nam có một xuất phát điểm kinh tế và công nghiệp thấp nhưng chính sách công nghiệp của Việt Nam thời kỳ trước đổi mới đã không dựa trên điều kiện đó. Các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển được lựa chọn chủ yếu là các ngành công nghiệp nặng đòi hỏi có vốn, trình độ kỹ thuật – công nghệ cao – những điều kiện mà Việt Nam rất khó có thể đáp ứng. Cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp đã hạn chế tác dụng của các chính sách khuyến khích hỗ trợ cho sự phát triển các ngành công nghiệp.

Chính sách công nghiệp trong thời kỳ đổi mới được dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế trong từng thời kỳ nhất định, từ đó đã mang lại nhiều thành tựu cho công nghiệp cũng như nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù chính sách công nghiệp đã được đổi mới, cải thiện rất nhiều nhưng nhìn chung chính sách công nghiệp vẫn

còn nhiều hạn chế và bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước và sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh quốc tế. Vì vậy, việc đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa chính sách công nghiệp là một việc làm rất cần thiết.

Chương 3

Một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện chính sách công nghiệp Việt Nam

I. BỐI CẢNH MỚI VÀ SỰ TÁC ĐỘNG TỚI CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

1. Các nhân tố nước ngoài

1.1. Xu thế toàn cầu hoá và khu vực hóa

Toàn cầu hoá và khu vực là xu thế khách quan ngày càng tác động mạnh, thậm chí chi phối sự phát triển kinh tế của nhà nước. Xu thế này được thể hiện rõ thông qua việc quốc tế hoá thương mại, vốn và sản xuất.

Sự chuyển dịch của các nguồn vốn:

+ Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các nước đang phát triển có sự suy giảm do cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, từ năm 1999 có xu thế phục hồi song cạnh tranh thu hút FDI trên thế giới và khu vực diễn ra ngày càng gay gắt.

Trong thời gian qua, toàn cầu hoá và tự do hoá đã tạo điều kiện cho các dòng vốn FDI đến với các nền kinh tế đang phát triển. Nếu năm 1991, tỷ lệ vốn FDI đến các nước đang phát triển chỉ chiếm 25% tổng vốn FDI trên toàn thế giới thì đến năm 1998 là 42 %. Hiện nay, 3/4 vốn FDI trên thế giới là đầu tư lẫn nhau giữa các nước đang phát triển do có sự liên kết giữa các công ty đa quốc gia của Mỹ - Nhật Bản - Tây Âu, 2/3 số vốn FDI còn lại bị thu hút vào các thị trường đầu tư lớn như Trung Quốc, Nga, Thái Lan, Mexico... còn các nước có thu nhập thấp chỉ tiếp nhận được khoảng 7% của số FDI còn lại, bằng 1/10 của các nước có thị trường đầu tư lớn. Hàn Quốc và các nước ASEAN đã và đang cải thiện môi trường thu hút đầu tư FDI nhằm phục hồi và phát triển kinh tế. Chính điều này tạo nên sự cạnh tranh và thách thức to lớn đối với Việt Nam, đặc biệt là khi Việt Nam đang bị đánh giá là mất dần tính cạnh tranh và có độ rủi ro cao hơn các nước trong khu vực về môi trường đầu tư. Vì vậy, CSCN phải được định hướng trên cơ sở bảo đảm việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI này đạt hiệu quả cao đi đôi với việc tiếp tục thu hút các nguồn vốn khác.

+ Dòng vốn hỗ trợ chính thức với các điều kiện ưu đãi (ODA) đến các nước đang phát triển có xu thế giảm dần.

Trước khủng hoảng kinh tế ở Châu Á năm 1997, dòng ODA của các nước phát triển cho các nước đang phát triển là khá lớn, khoảng 40 –50 tỷ USD một năm. Tuy nhiên, từ sau khủng hoảng thì dòng vốn ODA có xu hướng giảm do các nước phát triển không có cái nhìn khả quan lắm về các nước đang phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản cũng đang có những vấn đề nội bộ.

- Quốc tế hoá thương mại và sản xuất.

Quốc tế hoá trong thương mại đã làm cho kim ngạch thương mại hàng hoá tăng trung bình 6%/ năm trong khi sản xuất hàng hoá của toàn thế giới chỉ tăng 3,7%. Mức độ mở cửa của các nước phát triển tính theo tỷ trọng của giá trị trao đổi ngoại thương so với GDP cũng tăng từ 16,6% năm 1985 lên 24,1% năm 1997.

Tuy nhiên, quá trình tự do hoá thương mại cũng đặt ra cho các quốc gia vấn đề cắt giảm thuế và hàng rào phi thuế quan. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp trong nước sẽ không còn nhận sự trợ giúp của Chính phủ thông qua các chính sách bảo hộ, và nếu doanh nghiệp không có sức cạnh tranh thì sẽ không tồn tại được. Đối với Việt Nam, việc tham gia vào Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ký kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ đã đem đến nhiều cơ hội cũng như thách thức mới cho phát triển kinh tế và công nghiệp Việt Nam.

Đến thời điểm thực hiện AFTA vào năm 2006, Việt Nam phải xoá bỏ các hàng rào phi quan thuế và giảm thuế suất khẩu của hầu hết các mặt hàng xuống còn 0 –5%. Điều này có thể dẫn đến việc hàng loạt các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp có khả năng phải đóng cửa do không có khả năng cạnh tranh

với các doanh nghiệp từ các nước trong khu vực. Mặt khác, với mong muốn gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2005, Việt Nam cũng sẽ phải đương đầu với nhiều thách thức hơn. Khi tham gia vào các tổ chức thương mại của thế giới và khu vực, Việt Nam sẽ không còn được áp dụng chính sách bảo hộ với các sản phẩm của mình, đồng thời phải đương đầu với những hàng rào phi thuế quan mà các nước phát triển áp dụng. Những hàng rào phi thuế quan đó có thể là vấn đề về sở hữu trí tuệ, vấn đề về môi trường đối với các sản phẩm, vấn đề về việc bán phá giá theo luật của các nước như Mỹ, EU... Việc tranh chấp, xung đột quanh cái tên catfish (cá ba sa, cá tra) và sau đó là vụ kiện Việt Nam bán phá giá cá tra, cá ba sa của Mỹ hiện nay chỉ là một trong những ví dụ cho thấy mặt trái của quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá cũng như các thách thức mà Việt Nam sẽ gặp phải trong quá trình phát triển kinh tế phù hợp với xu hướng này. Chính vì vậy, Việt Nam cần nhanh chóng đưa ra các CSCN nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh cho các ngành và các doanh nghiệp của mình. Chính sách này một mặt phải đáp ứng được các nhu cầu của quá trình quốc tế hoá thương mại và sản xuất, mặt khác phải đảm bảo tận dụng tối đa các lợi ích do quá trình đó mang lại.

Bên cạnh đó, xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá còn dẫn đến sự phân công lại lao động trên toàn thế giới, theo chiều hướng là các nước công nghiệp phát triển sẽ chiếm giữ quyền độc tôn sản xuất và làm chủ các sản phẩm công nghệ kỹ thuật cao, các nước đang phát triển sẽ sản xuất các mặt hàng chiếm nhiều lao động, giá trị thấp, tốn nguyên liệu. Tuy nhiên, xu hướng này cũng đem lại lợi thế cho những nước biết tận dụng cơ hội này để thực hiện phân công lao động theo hướng chuyên môn hoá cao, nhất là đối với những nước phát triển. Nếu một nước đang phát triển biết “đi tắt đón đầu”, tận dụng được khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất thì có thể nước đó sẽ sản xuất được những mặt hàng có hàm lượng khoa học cao, và chiếm được vị trí trên thị trường thế giới.

1.1.2. Tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trên thế giới

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cách mạng khoa học công nghệ có những bước nhảy vọt khó lường. Trong những điều kiện đó, việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cần phải được triển khai theo tư duy mới, phù hợp với giai đoạn mới. Việt Nam có những lợi thế so sánh về nguồn tài nguyên thiên nhiên và dồi dào về nguồn nhân lực, kể cả tiềm năng về trí tuệ. Vì vậy, nếu Việt Nam thúc đẩy những ngành công nghiệp phát huy được những lợi thế này thì có thể tiếp nhận được những thành tựu khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế, chủ động tạo ra những lợi thế mới trong quá trình hội nhập quốc tế để vươn lên đạt trình độ phát triển cao hơn trong khu vực và thế giới.

1.13. Những biến đổi môi trường và yêu cầu phát triển bền vững toàn cầu.

Trên trái đất hàng năm có khoảng 20 triệu ha rừng nhiệt đới bị cháy trụi, 8,5 triệu ha đất bị xói mòn, rửa trôi gần 2 tỷ tấn đất trồng. Hàng năm có khoảng 10% đất trồng trọt bị sa mạc hoá và khoảng 25% nữa đang bị đe dọa. Theo ước tính, cho tới năm 2010 mức độ ô nhiễm môi trường có thể sẽ tăng lên gấp 10 lần so với hiện nay. Tính trung bình trong 10 năm, nếu tổng sản phẩm quốc nội của các nước Châu Á tăng lên 2 lần thì mức độ ô nhiễm môi trường tăng lên 5 lần, không loại trừ Việt Nam. Chính vì vậy, các quốc gia không thể chỉ đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp mà không tính đến các yêu cầu bảo vệ môi trường. Nói một cách khác, hiện nay chính sách phát triển kinh tế nói chung và CSCN nói riêng cần phải chú trọng đến phát triển bền vững hơn nữa. Điều này cũng đã dẫn đến việc các nước phát triển đưa ra các tiêu chuẩn về môi trường cho các hàng hoá nhập khẩu từ nước khác, và tiêu chuẩn này còn được

coi là một trong những hàng rào phi thuế quan đối với các nước đang phát triển trong việc xuất khẩu hàng hoá.

Với mức tăng GDP của nền kinh tế Việt Nam như hiện nay, khoảng từ 7 - 8%/ năm, nếu không có những biện pháp bảo vệ môi trường thì mức độ ô nhiễm môi trường vào 2020 có thể gấp 4 – 5 lần mức độ hiện nay và tốc độ gia tăng ô nhiễm đo bằng chỉ số ô nhiễm tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế thực tế sẽ lớn gấp 2 lần so với mức độ cho phép. Do đó, việc lựa chọn CSCN của Việt Nam cần tính đến việc bảo vệ môi trường và chi phí cho sự ô nhiễm môi trường.

2. Các nhân tố trong nước

Hiện nay, quá trình phát triển nền kinh tế của Việt Nam vẫn thể hiện hai đặc trưng cơ bản là “chuyển đổi” và “đang phát triển”, tuy nhiên quá trình này đã có những sự thay đổi mạnh mẽ tạo ra bối cảnh mới cho sự phát triển.

Sau 15 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có sự biến đổi đáng kể cả về chất và lượng. Sự biến đổi về lượng có thể thấy rõ qua các chỉ tiêu kinh tế đạt được trong thời gian qua như tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm là trên 7%, tỷ lệ lạm phát thấp ở mức một con số, mức thâm hụt ngân sách thấp và tỷ lệ tích lũy, đầu tư tăng lên gấp hai lần, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trung bình 20%/năm, cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng chú trọng vào các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Bên cạnh những biến đổi về lượng, nền kinh tế cũng biến đổi về chất: thể chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp đã được thay thế bằng thể chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tính chất tự cấp, tự túc và khép kín trong nền kinh tế và trong đời sống xã hội đã được thay thế bằng xu hướng mở cửa và chủ động hội nhập quốc tế, kết hợp nội lực và ngoại lực thành sức mạnh tổng hợp. (Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: phác thảo lộ trình – Trần Đình Thiên – NXB Chính trị Quốc gia - 2002)

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi tình trạng kém phát triển, nền kinh tế vẫn đang ở giữa giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Việt Nam vẫn là một trong những nước có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trên thế giới (400 USD năm 2002), hiệu quả của nền kinh tế còn thấp. Các thể chế quan trọng như hệ thống pháp lý, ngân hàng, các thị trường vốn, lao động...còn chưa phát triển đầy đủ, môi trường kinh doanh và cạnh tranh kém hấp dẫn, không đủ cạnh tranh quốc tế, chất lượng đầu tư thấp...

Trước bối cảnh kinh tế mới, để có thể phát triển được nền kinh tế - xã hội, Việt Nam cần phải đẩy mạnh hơn nữa công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh cải cách, phát triển thị trường và hội nhập nền kinh tế thế giới. Chính sách công nghiệp của Việt Nam cần phải được điều chỉnh để góp phần thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nói trên.

II. PHƯƠNG HƯỚNG MỚI CỦA CSCN VIỆT NAM

1. Quan điểm phát triển công nghiệp.

Theo quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước cùng với Bộ Công nghiệp trong “Chính sách thương mại, chính sách công nghiệp” đã nêu rõ:

Công nghiệp phải được phát triển phù hợp với các quan điểm:

- Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, bền vững, hiệu quả làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, đặc biệt trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước từ nay đến năm 2020.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng loại sản phẩm ở từng địa phương nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp, thông qua phát huy cao độ nội lực và hết sức tranh thủ hợp tác quốc tế.

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu có hiệu quả, có những biện pháp bảo hộ hợp lý, có thời gian để bảo đảm công nghiệp phát triển với khả năng cạnh tranh cao, tiến tới xoá bỏ ranh giới giữa hàng xuất khẩu và hàng thay thế nhập khẩu.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất công nghiệp theo cơ chế thị trường mở, có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo ra sự phân công chuyên môn hoá và hợp tác hóa trong sản xuất công nghiệp. Trong giai đầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá phải tập trung sức của công nghiệp quốc doanh vào một số ngành, một số lĩnh vực chủ đạo.

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bản thân ngành công nghiệp theo hướng đi thẳng vào hiện đại, rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực.

- Phát triển công nghiệp phù hợp với yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh. Tận dụng công nghiệp quốc phòng phục vụ cho mục tiêu kinh tế và ngược lại, có thể huy động lực lượng kinh tế phục vụ cho quốc phòng.

- Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch tổng thể đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển công nghiệp nông thôn, đảm bảo giữ gìn giá trị các di sản thiên nhiên, các công trình văn hóa có giá trị của dân tộc.

- Lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng, từng địa phương, phát huy thế mạnh của nông nghiệp để tập trung cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, lựa chọn bước đi thích hợp với các ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, hoá chất, hoá dầu, luyện kim.

Đối với việc phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ, các quan điểm phát triển là:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp ở các khu vực kém phát triển, vùng sâu, vùng xa để làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí và phát triển văn hoá, xã hội ở địa phương trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương và chính sách ưu đãi hợp lý của Chính phủ.

- Đối với những vùng kinh tế trọng điểm, phát triển công nghiệp theo hướng chuyển dần sang các ngành công nghiệp với công nghệ kỹ thuật cao, công nghiệp có giá trị gia tăng cao để lôi kéo các vùng khác phát triển theo.

- Chuyển dần các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp chế biến nông lâm hải sản về các vùng nguyên liệu và vùng nông thôn, miền núi nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá nông thôn.

2. Quan điểm về chính sách công nghiệp

Trong “Chính sách thương mại, chính sách công nghiệp” do Đảng, Nhà nước cùng Bộ công nghiệp đưa ra cũng nêu rõ các quan điểm về chính sách công nghiệp của Việt Nam như sau:

- Các chính sách công nghiệp phải nhằm phát triển công nghiệp và thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Các chính sách này vừa phải đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế cao vừa đảm bảo nâng mặt bằng kinh tế và độ đồng đều để thực hiện công bằng xã hội, sự phát triển ổn định và bền vững.

- Các chính sách công nghiệp đưa ra phải mang tính khách quan, có căn cứ khoa học, dựa vào điều kiện và yêu cầu thực tế của đất nước và quốc tế. Chính sách công nghiệp cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô khác phải dựa vào năng lực nội sinh cũng như các yếu tố nguồn lực bên ngoài và phù hợp với

năng của Nhà nước. Sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế có thể gặp phải thất bại vì nhiều lý do trong đó có lý do về khả năng điều hành và quản lý của Chính phủ không đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên trong bối cảnh mới, Nhà nước không thể không can thiệp mà sự can thiệp đó phải nhằm tạo điều kiện cho thị trường hoạt động nhiều hơn dựa trên việc tăng cường năng lực của Nhà nước bằng cách đưa ra và thực hiện chính sách công nghiệp một cách trọng điểm và có lựa chọn.

- Các chính sách công nghiệp phải nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế thị trường, đồng thời phải làm rõ và phát huy lợi thế so sánh của các ngành công nghiệp, trên cơ sở đó nhanh chóng tạo ra và tăng cường lợi thế cạnh tranh của ngành công nghiệp trên thị trường quốc tế. Nhà nước không nên can thiệp quá mức vào thị trường, nếu những gì mà thị trường có thể làm được thì Nhà nước nên để thị trường tự điều tiết. Nhà nước cần duy trì tính cạnh tranh giữa các ngành, giữa các doanh nghiệp trên thị trường nội địa và quốc tế ngay cả khi Nhà nước ưu tiên phát triển một số ngành nhất định. Chính sách công nghiệp phải được thực hiện từng bước một phù hợp với các lợi thế so sánh. Nếu hiện tại, lợi thế so sánh của Việt Nam chỉ là các ngành sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản hay lao động thì việc tập trung các ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ không đem lại hiệu quả, vì vậy, có thể chỉ phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao để làm bàn đạp cho việc hình thành và phát triển các ngành công nghệ kỹ thuật cao khác trong tương lai.

- Chính sách công nghiệp lấy con người làm chủ thể thực hiện và đối tượng phục vụ của mình. Chính sách công nghiệp không có mục đích tự thân, không phải phát triển để có trình độ công nghiệp cao, hay một cơ cấu công nghiệp tốt mà nhằm vào mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam.

3. Các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách công nghiệp

3.1. Xác định các ngành công nghiệp ưu tiên trong giai đoạn mới.

Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên là nhằm khai thác tốt nội lực, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động, hợp tác quốc tế để đáp ứng được các mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, phát triển có trọng điểm với tốc độ cao và bền vững, đảm bảo công bằng xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái và hội nhập vững chắc, có hiệu quả.

Với mục tiêu đó, việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải được xem xét trong bối cảnh kinh tế và công nghiệp nói chung cũng như dựa vào từng giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước và bối cảnh quốc tế.

Các ngành công nghiệp thường được chia ra làm ba thể hệ, và dựa vào đó có thể thực hiện việc lựa chọn cũng như chuyển đổi cơ cấu và tạo ra chính sách phát triển thoả đáng cho từng ngành.

3.1.1. Các ngành công nghiệp thế hệ thứ nhất

Các sản phẩm của các ngành công nghiệp thế hệ thứ nhất thuộc dạng nguyên vật liệu như dầu, gạo, cà phê và hải sản... Đây là những mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay. Các sản phẩm này đều là những sản phẩm thuộc dạng sơ chế, chưa chế biến sâu. Những ngành này sử dụng nhiều tài nguyên và lao động, cần ít vốn nên dễ xây dựng. Tuy nhiên, các ngành này có ít sự sáng tạo và giá trị gia tăng thấp. Các nước đã và đang thực hiện quá trình công nghiệp hoá đều phải trải qua giai đoạn phát triển các ngành công nghiệp thế hệ thứ nhất vì việc xuất khẩu sản phẩm của các ngành này có thể tạo ra nguồn thu ngoại tệ để phát triển công nghiệp, tạo ra nhiều việc làm; nghĩa là tạo ra những khởi động cho quá trình công nghiệp hoá đất nước. Đặc

biệt, đối với những ngành sản xuất theo hợp đồng gia công chế biến còn tạo ra nhu cầu phát triển cho các ngành công nghiệp tiếp theo nếu như công nghiệp nước ngoài được chuyển giao và có khả năng tiếp nhận các công nghệ đó.

Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình Việt Nam hoá, với một xuất phát điểm thấp thì việc ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp thể hệ thứ nhất này là một điều không thể phủ nhận. Với nguồn tài nguyên tương đối đa dạng và nguồn lao động lớn, từ nay đến năm 2010, Việt Nam cần phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, khai thác khoáng sản (nhất là khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên, quặng kim loại)...

3.1.2. Các ngành công nghiệp thứ hai

Là những ngành công nghiệp yêu cầu công nghệ cao hơn như công nghiệp dệt, cơ khí chế tạo, điện tử... Các sản phẩm của các ngành này có độ chính xác, có chất lượng cao và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn sản phẩm của các ngành công nghiệp thể hệ thứ nhất. Các ngành này được xây dựng trên cơ sở và có mối liên kết với các ngành công nghiệp thể hệ thứ nhất đã có. Các ngành công nghiệp thể hệ thứ hai có nhiều tác động đối với nền kinh tế, đặc biệt là một số ngành như cơ khí, điện tử còn có tác động lan toả, nâng cao năng suất lao động của nhiều ngành công nghiệp và kinh tế khác.

Hiện nay, Việt Nam đang kết hợp phát triển các ngành công nghiệp thể hệ thứ nhất với các ngành công nghiệp thể hệ thứ hai, tuy nhiên vẫn chủ yếu dựa vào các ngành công nghiệp thể hệ thứ nhất. Trong tương lai gần từ nay đến năm 2010 thì việc chuyển dần sang các ngành công nghiệp thể hệ thứ hai cần phải được ưu tiên hơn nữa vì các ngành này sẽ phát huy được lợi thế tương đối về nguồn nhân lực có chất lượng trong các công việc đòi hỏi kỹ năng cao. Mặt khác, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp thể hệ thứ hai này sẽ

giúp nền kinh tế của đất nước đối phó được với các tác động từ bên ngoài cũng như tăng cường khả năng thu hút và tiếp nhận chuyển giao công nghệ.

3.1.3. Các ngành công nghiệp thế hệ thứ ba

Là các ngành sản xuất ra nguyên vật liệu như công nghiệp hoá chất quy mô lớn, công nghiệp luyện kim... Những ngành này đòi hỏi vốn đầu tư lớn, hàm lượng công nghệ cao. Các loại nguyên liệu do các ngành này sản xuất ra sẽ có nhu cầu lớn về số lượng và ngày càng cao về chất lượng một khi nền kinh tế của đất nước phát triển đến một mức độ nhất định. Các loại nguyên liệu này sẽ có một phần thay thế cho các nguyên liệu truyền thống ngày càng cạn kiệt do sự khai thác của con người.

Đối với những ngành công nghiệp thế hệ thứ ba này, hiện nay Việt Nam phần lớn phải nhập khẩu và khả năng sản xuất trong nước gần như là không có. Với mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 thì chắc chắn trong việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên trong thời gian tới, Việt Nam phải cân nhắc, xem xét tới các khả năng phát triển và tận dụng hiệu quả nguồn vốn và công nghệ. Tuy nhiên, việc phát triển các công nghiệp thế hệ thứ ba này ở nước ta chỉ có thể thực hiện được sau một thời gian nữa, khi mà nền công nghiệp đã có những tiến bộ nhất định và khi ưu tiên phát triển chỉ có thể chọn một hoặc một vài ngành vì Việt Nam không có đủ vốn để đầu tư tràn lan cũng như chưa đủ khả năng quản lý các ngành này hiệu quả.

Việc phát triển tuần tự hay đồng thời các ngành công nghiệp các thế hệ phải phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng giai đoạn. Có thể, trong những năm tới Việt Nam cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp nhẹ như may, da giày, các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông lâm hải sản. Đồng thời, cũng cần tích cực chuẩn bị các điều kiện và tranh thủ chuyển mạnh sang phát triển các ngành công nghiệp thế hệ tiếp theo, đặc biệt là ở lĩnh vực

điện tử và công nghệ thông tin. Nhưng nhìn chung, việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải đi từ các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ thấp lên ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao, gắn sự phát triển công nghiệp với sự phát triển công nghệ, đồng thời phải phát huy được lợi thế về nguồn nhân lực được đào tạo có trình độ cao nhằm tạo ra những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh mới.

Như vậy, từ nay đến năm 2010, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp gắn với việc phát triển các vùng nguyên liệu nông lâm thủy hải sản; các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp thu hút nhiều lao động như dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ...; các ngành phát huy lợi thế về trí tuệ con người Việt Nam như công nghiệp phần mềm; các ngành công nghiệp năng lượng để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia như điện, dầu khí, than. Đối với ngành công nghiệp cơ bản (cơ khí, điện tử, luyện kim...), cần lựa chọn để phát triển một số công trình có ý nghĩa cấp bách, có điều kiện về tài nguyên, có khả năng tìm nguồn vốn và đảm bảo được hiệu quả để tạo nên nền tảng cho công nghiệp và cho cả nền kinh tế phát triển.

Bảng 5: Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2005 - 2010

Vùng	Ngành công nghiệp
1	Chế biến chè, cà phê, rau quả
2	Chế biến thịt xuất khẩu, rau quả, chè, gạo, mía đường, sữa, dầu thực vật, giấy

3	Chế biến mía đường, chế biến gỗ, điều, thủy sản
4	Chế biến cà phê, cao su, bột giấy, điều nhân
5	Chế biến mủ cao su, giấy, thịt, dầu thực vật, điều gạo
6	Chế biến gạo, điều, rau quả, thịt xuất khẩu, thủy sản

Nguồn: Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp

Bảng 6: Dự báo giá trị và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2001 - 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994)

TT	Các ngành công nghiệp	2005	2010	Tốc độ tăng trưởng	
				2001-2005	2005-2010
	Tổng số	351.221	618.698	12,45	11,99
I	Công nghiệp khai thác	41.912	54.495	9,61	5,39
II	Công nghiệp cơ bản	120.299	295.373	16,44	16,61
1	Ngành cơ khí	51.098	121.436	18,47	18,90
2	Ngành luyện kim	9.579	20.849	10,67	16,83
3	Ngành điện tử và CNTT	23.113	50.527	18,90	16,93
4	Ngành hóa chất	36.509	66.561	14,17	12,76
III	Ngành công nghiệp nông, lâm, thủy sản	86.244	128.723	8,64	8,34
IV	Ngành dệt may, da giày	47.080	89.923	14,14	13,82
V	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng	30.046	4.153	11,58	8,49
VI	Ngành điện ga và nước	22.234	35.921	13,78	10,07
VII	Công nghiệp khác	3.415	5.110	8,07	8,39

Nguồn: Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp

Nói chung, trong vòng 20 năm, GDP công nghiệp và xây dựng có thể tăng từ 5 đến 8,2 lần (tùy từng phương án) so với việc tăng GDP của cả nước là 3,8-5 lần. Cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch dần theo hướng công nghiệp hoá, tỷ trọng GDP công nghiệp và xây dựng trong tổng GDP của cả nước sẽ tăng từ 36,7% năm 2000 lên 45-51% năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm 85-90% hàng xuất khẩu của cả nước.

Cơ cấu ngành công nghiệp đến năm 2020 sẽ chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp chế biến từ 80,4% năm 2000 lên 82-83% năm 2010 và 87-88% năm 2020. Ngược lại, công nghiệp khai khoáng sẽ có tỷ trọng giảm dần từ 13,5% năm 2000 xuống còn 10-11% năm 2010 và 5-6% năm 2020, công nghiệp sản xuất điện, ga, nước sẽ ít biến động tỷ trọng tăng từ 5,97% năm 2000 lên 6-6,5% năm 2010 và 5-6% năm 2020.

Trong nhóm các ngành công nghiệp chế biến thì công nghiệp thu hút nhiều lao động và hướng ra xuất khẩu như giày da, may mặc, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn đến 2010 và tốc độ tăng trưởng sẽ giảm dần trong giai đoạn 2011- 2020. Ngược lại, các ngành công nghiệp có công nghệ cao và công nghiệp cơ bản sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2011- 2020 như điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí hoá chất và các ngành sản xuất vật liệu mới...

Đến 2020, Việt Nam cũng sẽ bước đầu xây dựng một số ngành công nghiệp nòng cốt quan trọng với công nghệ tiên tiến như điện lực, khai thác và chế biến dầu khí, một số ngành cơ khí và công nghệ thông tin, hoá chất, hoá dầu... Các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cơ bản được hiện đại hoá, đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên thị trường nội địa và thế giới.

Đối với việc phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, trong giai đoạn tới Việt Nam cần chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phù hợp với điều kiện từng vùng sẽ tạo được một mạng lưới công nghiệp chế biến rộng khắp ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, việc áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ, nhất là các công nghệ sinh học sẽ tạo được những sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa và thế giới, từ đó giúp nông thôn phát triển.

Cùng với việc chọn các ngành công nghiệp chế biến là ngành công nghiệp ưu tiên, khu vực nông thôn cũng cần lựa chọn và phát triển các ngành công nghiệp khác như dệt, may mặc, hàng da giày, sành sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng và sửa chữa công cụ lao động nông nghiệp vì đây là nhóm ngành tạo nhiều việc làm cho người dân nông thôn với trình độ lao động phổ thông.

3.2. Hoàn thiện các chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp

Để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế một cách hiệu quả, Nhà nước cần có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ các ngành công nghiệp, nhất là những ngành được lựa chọn, ưu tiên phát triển. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước thông qua việc áp dụng công cụ kinh tế nói chung và chính sách công nghiệp nói riêng được coi là một động lực ban đầu cho sự phát triển của các ngành công nghiệp. Về dài hạn, cần tập trung vào các biện pháp nhằm tạo ra các tiền đề cần thiết cho ngành công nghiệp phát triển. Từng ngành công nghiệp có những đặc điểm riêng nhưng nhìn chung những biện pháp về tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ

mạnh mẽ về khoa học và công nghệ, tạo ra hạ tầng cơ sở cần thiết...đều là những biện pháp quan trọng không chỉ đối với công nghiệp mà đối với tất cả các ngành kinh tế. Còn trước mắt, các chính sách cần tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích hỗ trợ các ngành công nghiệp, nhất là những ngành công nghiệp ưu tiên phát triển, tạo môi trường thu hút các thành phần kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia đầu tư phát triển các ngành công nghiệp.

3.3. Đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp.

Vốn là yếu tố quyết định cho tăng trưởng và phát triển các ngành công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp trọng điểm. Trong giai đoạn 2000 - 2020, Việt Nam cần mở rộng đầu tư với mọi thành phần kinh tế và tăng cường quy mô đầu tư cho những ngành công nghiệp ưu tiên.

3.3.1. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Là một trong những cách thức quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay. Các nhà sản xuất nước ngoài với tiềm lực vốn lớn sẽ cung cấp công nghệ và mở ra thị trường mới cho xuất khẩu, mặt khác có thể giúp cơ cấu lại các ngành công nghiệp. Thực tế, luật sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã làm cho môi trường đầu tư vào các ngành công nghiệp được cải thiện tốt hơn.

Tuy nhiên, để có thể tăng khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp, Nhà nước có thể thực hiện một số biện pháp như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các ngành công nghiệp.

- Xây dựng chính sách “ bảo hộ theo giai đoạn ” trong một khoảng thời gian nhất định đối với các ngành công nghiệp “non trẻ” nhằm thu hút sự đầu tư của các công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia, phát triển nhanh các ngành công nghiệp này trước khi phải cạnh tranh trong khu vực (2006 với việc thực hiện CEPT) và thế giới (WTO trong tương lai).

- Xây dựng một số đơn đặt hàng hấp dẫn để thu hút các nhà sản xuất nước ngoài thiết lập cơ sở sản xuất tại Việt Nam đối với ngành công nghiệp có công nghệ cao như điện tử, công nghệ thông tin (nhất là công nghệ phần mềm).

- Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, thủ tục hải quan nhằm thu hút các nhà nước ngoài đưa các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm thu sử dụng hết công suất các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng như tận dụng được công nghệ kỹ thuật và khả năng quản lý của các nhà đầu tư này.

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các vùng nông thôn và miền núi. Các nhà đầu tư có thể liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ở các vùng này nhằm khai thác được những thế mạnh của các vùng, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam phát huy tính năng động và học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ các nhà đầu tư nước ngoài.

3.3.2. Thu hút vốn đầu tư trong nước

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, nguồn vốn trong nước cũng có vai trò rất lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay việc đầu tư bằng nguồn vốn trong nước vào các ngành công nghiệp còn rất nhỏ bé so với khả năng thực tế. Để thu hút nguồn vốn trong nước đầu tư vào các ngành công nghiệp trong thời gian tới, Nhà nước cần thực thi một số giải pháp:

- Nhà nước cần xây dựng lại cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỉ lệ đầu tư trên GDP cao hơn, chú trọng đầu tư theo chiều sâu theo hướng nâng cấp, hiện đại hoá dây chuyền sản xuất trong các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước.

- Ngoài đầu tư trực tiếp, Nhà nước có thể đầu tư gián tiếp cho các ngành công nghiệp thông qua việc tạo nhu cầu và thực hiện mua sắm các sản phẩm công nghiệp, nhất là những sản phẩm tiêu dùng phục vụ cho bộ máy Nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp Nhà nước trong các ngành công nghiệp, đồng thời cải tổ mạnh mẽ các tổng công ty bằng các biện pháp như cổ phần hoá, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sức cạnh tranh của các doanh nghiệp này, đồng thời có thể huy động được vốn nhàn rỗi của dân, của các thành phần kinh tế.

- Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong đầu tư phát triển công nghiệp bằng các biện pháp như tháo gỡ những rào cản phân biệt đối xử với khu vực kinh tế tư nhân, tổ chức các hiệp hội doanh nghiệp, thực hiện hỗ trợ R&D; phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc thiết lập và phát triển các ngành công nghiệp bổ trợ cho các ngành công nghiệp chủ đạo; thiết lập hệ thống các biện pháp nhằm khắc phục những bất lợi trong kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính kế toán, thị trường tiêu thụ, khả năng cạnh tranh... của khu vực này.

- Đối với những ngành công nghiệp trọng điểm, trong giai đoạn đầu, Nhà nước tạo điều kiện cho vay dài hạn với lãi suất thấp, vốn đầu tư vào một số dự án quan trọng nhằm tạo được vốn và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ưu tiên.

- Cải cách toàn diện hệ thống ngân hàng, phát triển các loại hình ngân hàng thương mại nhằm thu hút các nguồn tiết kiệm trong dân cư và các nguồn tiết kiệm khác dành cho đầu tư.

- Đưa ra chính sách đồng bộ nhằm thu hút được các nguồn đầu tư trong nước từ các địa phương thông qua việc đảm bảo cho các khoản đầu tư từ phía Nhà nước như hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm, chia xẻ một phần đầu tư ban đầu, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, đào tạo...

3.4. Xúc tiến xuất khẩu và bảo vệ thị trường cho các ngành công nghiệp

Nhà nước cần có chính sách tạo dựng thị trường trong và ngoài nước cũng như bảo vệ thị trường cho các sản phẩm của các ngành công nghiệp, nhất là những ngành công nghiệp “non trẻ”, có tiềm lực phát triển trong tương lai. Việc tìm kiếm thị trường là vấn đề cốt lõi nhằm giải quyết tình trạng đình đốn trong một số ngành công nghiệp hiện nay cũng như để phát triển các ngành công nghiệp khác.

3.4.1. Đối với thị trường nội địa

Để mở rộng và bảo vệ thị trường trong nước, Nhà nước cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Nhà nước phải trở thành khách hàng của các ngành công nghiệp, các công trình đầu tư hay mua sắm của Nhà nước sẽ được đặt hàng cho các ngành sản xuất công nghiệp này, nhất là các sản phẩm về cơ khí chế tạo, điện tử và công nghệ thông tin.

- Có chính sách khuyến khích tăng tỷ lệ nội địa hoá của các sản phẩm công nghiệp và khuyến khích người dân dùng hàng nội địa khi trong nước đã có khả năng sản xuất được.

- Thực hiện biện pháp kích cầu đối với thị trường nông thôn sức mua còn hạn hẹp như cho nông dân vay vốn với lãi suất thấp, trả chậm để mua sắm các thiết bị cơ giới hoá, phân bón thuốc trừ sâu...

- Đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, ngăn chặn hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng, hàng giả thâm nhập vào thị trường lẫn át hàng sản xuất trong nước.

- Ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với những sản phẩm công nghiệp quan trọng để ngăn chặn những hàng hoá, sản phẩm không mong muốn trên thị trường, đồng thời cung cấp thông tin cho khách hàng, hướng dẫn họ mua những sản phẩm đảm bảo chất lượng.

3.4.2. Đối với thị trường nước ngoài

Đi đôi với việc khuyến khích phát triển thị trường nội địa, Chính phủ cần có các chính sách và biện pháp nhằm tìm kiếm thị trường nước ngoài cho các sản phẩm công nghiệp:

- Xây dựng một số chương trình xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp bao gồm việc tăng cường các cơ hội tiếp cận thị trường ngoài nước cho mọi thành phần kinh tế, cải thiện điều kiện tài trợ xuất khẩu cho các sản phẩm này.

- Khuyến khích xuất khẩu thông qua thực hiện các ưu đãi về tín dụng, thuế đối với các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, nhất là đối với những mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

- Lập quỹ bảo hiểm xuất khẩu cho các sản phẩm công nghiệp để tránh những tác động tiêu cực do sự biến động của thị trường hàng hoá thế giới (khi giá trên thị trường thế giới xuống thấp), khuyến khích các Hiệp hội của từng ngành công nghiệp lập quỹ bảo hiểm riêng cho từng ngành.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp trong việc nghiên cứu thị trường nước ngoài, thực hiện marketing đối với việc xuất khẩu, mở rộng mạng lưới đại diện thương mại ở nước ngoài, tổ chức các cuộc triển lãm, thiết lập các quan hệ với các tổ chức xuất nhập khẩu của các nước khác...

- Đưa ra các chính sách hướng tới tạo lập một môi trường thông tin đầy đủ hơn, cho phép doanh nghiệp công nghiệp phản ứng nhanh hơn với những tín hiệu của thị trường, nhất là thị trường quốc tế.

3.5. Hỗ trợ tài chính và cải cách hệ thống thuế

Trên quan điểm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và phát triển thị trường sản phẩm công nghiệp, Nhà nước cần hỗ trợ về tài chính cho các ngành công nghiệp như sau:

- Tạo lập quỹ hỗ trợ và bảo lãnh cho các doanh nghiệp công nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ để các doanh nghiệp có đủ khả năng để sản xuất ra các sản phẩm xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu trong nước.

- Đổi mới cơ chế chính sách cho phép các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn không cần thế chấp giống như cho nông dân vay vốn không cần thế chấp trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc này giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp, khuyến khích họ mạnh dạn đầu tư và phát triển kinh doanh ở trong những lĩnh vực mới.

Bên cạnh những hỗ trợ về tài chính, Nhà nước cần có những cải cách đối với hệ thống thuế trên cơ sở:

- Đánh thuế theo tỷ lệ nội địa hoá để hạn chế nhập khẩu và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất ngay trong nước, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nguyên liệu, sản xuất các sản phẩm đầu vào cho các ngành công nghiệp khác.

- Thuế suất đối với các mặt hàng xuất nhập khẩu nói chung, trong đó có các sản phẩm công nghiệp nói riêng phải có tính ổn định tương đối, phải được áp dụng trong một thời gian nhất định, không nên thay đổi một cách thường xuyên như hiện nay.

- Đối với những ngành công nghiệp được khuyến khích phát triển và những doanh nghiệp công nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi, Chính phủ có chế độ miễn giảm thuế thật cụ thể.

3.6. Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ trong các ngành công nghiệp

Công nghệ là một trong các yếu tố quan trọng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và tăng khả năng của doanh nghiệp và của ngành công nghiệp. Đối với các ngành công nghiệp trọng điểm, yếu tố công nghệ càng trở nên quan trọng hơn, giữ vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển của ngành.

Để có được những công nghệ tiên tiến, phù hợp với trình độ của từng ngành thì nhận chuyển giao công nghệ nước ngoài là con đường nhanh và hiệu quả nhất. Nhận chuyển giao công nghệ được thực hiện qua hai kênh là nhập khẩu thiết bị hay tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, hiện nay, hiệu quả chuyển giao công nghệ vào các ngành công nghiệp chưa cao vì phần lớn công nghệ được chuyển giao không phải là loại đạt tiêu chuẩn hàng đầu quốc tế và còn thiếu các biện pháp tiếp thu và phát triển công nghệ thông qua việc thu hút các kỹ sư, kỹ thuật viên tham gia hoàn thiện, sửa đổi chúng cho phù hợp với điều kiện trong nước. Như vậy, để chuyển giao có hiệu quả cần tăng cường năng lực tự thân của các doanh nghiệp công nghiệp trong việc tiếp nhận, áp dụng và nâng cấp công nghệ.

Bên cạnh đó, Nhà nước có thể hỗ trợ phát triển khoa học công nghiệp trong các ngành công nghiệp thông qua những biện pháp sau:

- Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về các thiết bị, công nghệ nhập khẩu; nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đầu tư đổi mới công nghệ trong công nghiệp.

- Thực hiện nghiêm ngặt vấn đề sở hữu trí tuệ với hệ thống pháp lý có hiệu lực, tăng cường khả năng tư vấn giúp các doanh nghiệp trong việc mua bán công nghệ.

- Cho phép chuyển giao công nghệ theo các hợp đồng trên cơ sở tự do thoả thuận và chịu sự điều chỉnh của các Bộ luật mà không cần đòi hỏi sự phê duyệt của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường trong từng trường hợp.

- Cho phép các công ty nước ngoài ký kết các hợp đồng dịch vụ chuyên gia một cách rộng rãi với các doanh nghiệp trong nước, tài trợ tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp trong việc đổi mới công nghệ.

Đồng thời, để đảm bảo cho sự phát triển độc lập và vững chắc của các ngành công nghiệp, Nhà nước cũng cần đưa ra các biện pháp nhằm hỗ trợ, khuyến khích nghiên cứu và triển khai:

- Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho nghiên cứu và triển khai, giành ưu tiên ngân sách nghiên cứu và triển khai cho các ngành công nghiệp trọng điểm, thực hiện việc miễn thuế, cung cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng cho việc ứng dụng công nghệ mới, giảm hoặc miễn thuế trong thời gian đầu với các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

- Nâng cấp các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các trường đại học, phối hợp các dự án, các chương trình nghiên cứu với các doanh nghiệp công nghiệp và các ứng dụng thương mại.

- Cùng cố lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, công nghệ trong nước, đưa ra những biện pháp khuyến khích sự phát triển của các văn phòng tư vấn thiết kế và kỹ thuật của tư nhân.

Với sự nỗ lực từ phía các doanh nghiệp cộng thêm sự hỗ trợ của Nhà nước thì nhất định ngành công nghiệp Việt Nam sẽ có được những công nghệ tiên tiến và phù hợp nhất sự phát triển của mình.

3.7. Phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực cũng là yếu tố quyết định việc thực hiện thành công chiến lược phát triển công nghiệp, phát triển những ngành công nghiệp trọng điểm. Hiện tại, nguồn lao động Việt Nam dồi dào về số lượng nhưng chất lượng và thể lực của đội ngũ này chưa cao. Có tới 86% tổng nguồn lao động của cả nước là lao động thiếu kỹ năng. Chính vì vậy, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện đại là rất cần thiết. Các chính sách phát triển nguồn nhân lực cần được triển khai theo hai hướng sau:

+ Đổi mới hệ thống giáo dục, đặc biệt là hệ đại học, đồng thời phát triển các loại hình đào tạo nghề. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, cải cách từ dưới lên là hướng đi cần thiết.

+ Xây dựng các chính sách thu hút và sử dụng nhân tài hợp lý, hiệu quả nghiêm túc, tránh tình trạng lãng phí nhân tài, chảy máu chất xám. Các chính sách này sẽ khiến nguồn nhân lực của nước ta dồi dào, chất lượng và có khả năng phát triển cao.

3.8. Nâng cao năng lực hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước

Không thể phủ nhận được ảnh hưởng của năng lực hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước đối với việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên cũng như đề ra và thực hiện các chính sách khuyến khích hỗ trợ các ngành này. Chính vì vậy, để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chính sách công nghiệp, chú trọng vào nâng cao năng lực hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước là việc làm rất cần thiết

Năng lực hoạt động quản lý của Nhà nước có thể được nâng cao qua các biện pháp:

- Thường xuyên hoàn thiện các chính sách kinh tế một cách đồng bộ theo yêu cầu của cơ chế thị trường.

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia thực sự có năng lực, có phẩm chất chính trị trong lĩnh vực hoạch định chiến lược, phát triển kinh tế xã hội tầm vĩ mô. Đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, tạo cho họ những nhận thức mới trong cơ chế thị trường. Sa thải những cán bộ thoái hoá biến chất, không còn năng lực, kiên quyết chống lại và loại bỏ tình trạng tham nhũng trong bộ máy quản lý của Nhà nước.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, tiến tới thực hiện chế độ “một cửa, một dấu” nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng như người dân trong cuộc sống hàng ngày.

- Xây dựng một hệ thống pháp lý đồng bộ và vững chắc bao gồm hệ thống luật lệ, quy định và các định chế cần thiết cho việc thực thi pháp luật.

Như vậy, bối cảnh quốc tế mới với các xu hướng phát triển đã đặt ra những cơ hội và thách thức mới đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và nền công nghiệp nói riêng. Việt Nam cần phải thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hoá,

hiện đại hoá, đẩy mạnh cải cách, phát triển kinh tế thị trường, tăng cường hội nhập quốc tế. Vì thế, các chính sách công nghiệp cần phải có những sự điều chỉnh phù hợp trong giai đoạn mới nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế – xã hội. Và để làm được điều này thì sự đổi mới các chính sách công nghiệp là một việc làm tiên quyết, không thể thiếu.

KẾT LUẬN

Trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế của các quốc gia hiện nay, chính sách công nghiệp hiện nay là một trong những chính sách quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và nền công nghiệp nói riêng. Sự phát triển này đạt được thông qua sự lựa chọn và phân bổ các nguồn lực cho các ngành công nghiệp ưu tiên, thực hiện những biện pháp, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ngành công nghiệp phát triển.

Xét về lý thuyết kinh tế, các thất bại thị trường là cơ sở để các quốc gia thực hiện chính sách công nghiệp và các tiêu chuẩn mang tính thực tế là những tiêu chuẩn hữu ích khi nghiên cứu và hoạch định chính sách công nghiệp của các quốc gia, nhất là đối với những nước đang phát triển. Tuy nhiên, chính sách công nghiệp nào cũng có khả năng thất bại do những giới hạn về năng lực của Nhà nước trong việc ra quyết định chính sách, chính sách công nghiệp thiếu suy tính và chi phí can thiệp cao.

Xét trong thực tiễn, nhiều chính sách công nghiệp được thực hiện được trong một thời kỳ nhất định ở các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc đều đạt được kết quả tốt nhưng cũng có những chính sách không đem lại kết quả như mong muốn mà còn hạn chế sự phát triển của một số ngành công nghiệp, từ đó làm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nền kinh tế. Những phân tích về chính sách công nghiệp của các nước trên đã đưa lại cho Việt Nam không ít những bài học kinh nghiệm trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp.

Việc phân tích và đánh giá chính sách công nghiệp của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới cho phép rút ra nhận xét là việc hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp đã đóng góp phần quan trọng vào những thành công của công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Chính sách công nghiệp đã chú trọng vào việc lựa chọn, phát triển các ngành công nghiệp “hướng ra xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu” trên cơ sở tận dụng được lợi thế so sánh về nguồn nhân lực và tài nguyên (công nghiệp khai thác dầu khí, công nghiệp chế biến...), đồng thời phát triển các ngành công nghiệp then chốt tạo đà tăng trưởng trong tương lai (công nghệ thông tin, công nghiệp hoá dầu...). Các ngành này không những được ưu tiên phát triển ở các vùng kinh tế khác nhau dựa trên điều kiện của vùng mà còn được khuyến khích phát triển trong mọi thành phần kinh tế với sự hỗ trợ từ phía Nhà nước. Các biện pháp, chính sách hỗ trợ Nhà nước cho các ngành công nghiệp bao gồm chính sách đầu tư, chính sách tài chính – tiền tệ, chính sách hình thành và phát triển các khu chế xuất – khu công nghệ, chính sách phát triển khoa học – công nghệ... Tuy nhiên, chính sách công nghiệp trong thời kỳ này cũng có nhiều bất cập, trong nhiều trường hợp sự lựa chọn các ngành ưu tiên còn mang nặng tính chủ quan, chưa sát với thực tế và tiềm năng, đầu tư chưa hiệu quả, chất lượng và năng suất lao động công nghiệp còn thấp, công nghệ còn lạc hậu...

Trong điều kiện phát triển mới, với các mục tiêu mới của nền kinh tế mà nhiều nhất là mục tiêu “cơ bản trở thành nước công nghiệp năm 2020” và đang đặt ra nhiều thách thức to lớn đối với việc hoạch định và thực hiện các chính sách kinh tế nhất là đối với chính sách công nghiệp. Điều này đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện nâng cao hiệu quả của chính sách công nghiệp, coi đó là một trong những nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Nhà nước cần tập trung xác định được một số ngành công nghiệp trọng điểm, có vai trò to lớn và tác động lâu dài đối với sự tăng trưởng, phát triển kinh

tế trong tương lai nhằm tăng hiệu quả đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh để Việt Nam có thể có được một số ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong nền công nghiệp thế giới. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần đề ra và thực hiện một cách đồng bộ các chính sách hỗ trợ và hệ thống pháp lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp hoạt động và phát triển.